UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

Số:107/TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 07 năm 2023

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2023

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 06 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**								
I	**Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	**Gạch đất nung**								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.291	1.400	1.368	1.382	1.373	1.373	1.373
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.255	1.364	1.332	1.345	1.336	1.336	1.336
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	705	768	750	764	755	755	755
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.273	1.382	1.350	1.364	1.355	1.355	1.355
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.418	1.555	1.495	1.523	1.505	1.505	1.505
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	786	868	836	850	841	841	841
	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.391	1.527	1.477	1.505	1.486	1.486	1.486
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.709	1.818	1.786	1.800	1.791	1.791	1.791
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.936	2.073	2.024	2.050	2.033	2.033	2.033
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.265	14.902	15.941	16.094	15.989	15.989	15.989

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	**Ngói lợp**								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.305	8.849	8.505	8.906	8.648	8.648	8.648
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.705	9.240	8.906	9.326	9.049	9.049	9.049
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.477	18.041	17.716	17.897	17.784	17.784	17.784
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.475	17.038	16.715	16.895	16.781	16.781	16.781
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.925	5.183	4.983	5.183	5.059	5.059	5.059
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.260	5.536	5.326	5.536	5.384	5.384	5.384
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.387	15.913	15.645	16.055	15.788	15.788	15.788
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.313	16.866	16.590	17.000	16.743	16.743	16.743
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.060	18.747	18.346	18.747	18.471	18.471	18.471
	Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.956	5.804	5.804	5.804
	Ngói nóc tiểu chống thấm (No7)	đ/viên	5.861	6.166	5.956	6.166	6.014	6.014	6.014
	Ngói tiểu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.794	6.004	5.852	6.004	5.947	5.947	5.947
	Ngói tiểu chống thấm (N09)	đ/viên	6.004	6.214	6.062	6.214	6.157	6.157	6.157
	Ngói viền (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	52.566	57.941	53.923	57.941	55.259	55.259	55.259
	Ngói viền chống thấm (N11)	đ/bộ	53.512	58.895	54.858	58.895	56.195	56.195	56.195
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.147	6.424	6.214	6.424	6.272	6.272	6.272
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.491	6.767	6.557	6.767	6.644	6.644	6.644
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m^2) (N02)	đ/viên	6.787	7.073	6.863	7.073	6.939	6.939	6.939
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.073	7.369	7.150	7.369	7.216	7.216	7.216
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.052	6.234	6.128	6.234	6.166	6.166	6.166
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá lớn vuông	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.947	5.804	5.804	5.804

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(N06)								
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.928	6.205	5.995	6.195	6.052	6.052	6.052
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	5.078	5.385	5.145	5.355	5.212	5.212	5.212
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.355	5.670	5.422	5.765	5.498	5.498	5.498
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.351	3.560	3.408	3.608	3.485	3.485	3.485
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.436	3.656	3.523	3.714	3.580	3.580	3.580
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	8.849	9.135	8.906	9.106	8.983	8.983	8.983
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm (N03.1)	đ/viên	9.193	9.460	9.259	9.450	9.335	9.335	9.335
	Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	5.231	5.316	5.260	5.316	5.269	5.269	5.269
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	43.747	45.150	44.453	46.573	45.150	45.150	45.150
	Ngói chạc 3 đất sát nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	81.843	84.668	83.255	87.484	84.668	84.668	84.668
	Ngói chạc 4 đất sát nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	101.182	108.235	102.595	106.823	103.998	103.998	103.998
	Gạch bánh Ú (T03)	đ/viên	9.555	10.252	9.765	10.109	9.832	9.832	9.832
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.883	7.159	6.949	7.159	7.016	7.016	7.016
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.825	7.083	6.883	7.083	6.959	6.959	6.959
3	**Ngói màu**								
	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	13.994	14.413	14.233	14.413	14.289	14.289	14.289
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	35.605	36.817	36.569	36.941	36.703	36.703	36.703

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	42.897	43.872	43.375	43.985	43.632	43.632	43.632
	Ngói chạc 3	đ/viên	53.474	55.907	55.297	56.146	55.669	55.669	55.669
	Ngói chạc 4	đ/viên	57.119	59.545	58.934	59.784	59.305	59.305	59.305
	Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng	đ/viên	196.704	208.865	202.784	210.067	205.209	205.209	205.209
	Sơn	đ/kg	133.881	136.355	135.245	137.189	135.894	135.894	135.894
	Vít	đ/cái	457	487	468	515	477	477	477
4	**Ngói lợp tráng men**								
	Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ tráng men	đ/viên	9.269	9.393	9.298	9.393	9.325	9.325	9.325
	Ngói mắt rồng tráng men	đ/viên	10.739	10.930	10.796	10.891	10.825	10.825	10.825
	Ngói vẩy cá lớn, ngói vẩy cá vuông	đ/viên	16.161	16.409	16.208	16.409	16.275	16.275	16.275
	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	17.277	17.525	17.354	17.525	17.420	17.420	17.420
	Ngói mũi hài lớn tráng men	đ/viên	21.458	21.707	21.515	21.707	21.602	21.602	21.602
	Ngói âm dương tráng men	đ/viên	16.858	17.106	16.914	17.106	16.990	16.990	16.990
	Ngói viền tráng men	Bộ	82.358	84.669	82.941	84.669	83.524	83.524	83.524
	Ngói nóc tiểu tráng men	đ/viên	12.666	12.992	12.743	12.992	12.801	12.801	12.801
	Ngói tiểu tráng men	đ/viên	12.743	13.048	12.801	12.992	12.858	12.858	12.858
	Ngói cánh phượng tráng men	đ/viên	15.664	15.921	15.741	15.921	15.807	15.807	15.807
	Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men	đ/viên	25.219	25.715	25.343	25.715	25.467	25.467	25.467
	Ngói lợp 10 v/m2 tráng men	đ/viên	43.278	44.100	43.518	43.699	43.575	43.575	43.575
	Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men	đ/viên	41.103	41.618	41.236	41.618	41.360	41.360	41.360
II	**Gạch ngói của Công ty CP gạch ngói Đồng Nai**								
1	**Gạch lát**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên	39.274	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182
	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên	10.265	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	đ/viên	15.174	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Gạch tàu 30 (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	đ/viên	44.627	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Gạch tàu 20 (200x200x20)	đ/viên	12.495	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Gạch tàu lục giác 9200x200x20)	đ/viên	12.495	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
2	**Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm**								
	Ngói 10 (10 viên/m^2)	đ/viên	22.314	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Ngói 22 (22 viên/m^2)	đ/viên	13.388	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Ngói 22 DEMI	đ/viên	9.372	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	Ngói nóc	đ/viên	26.777	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	Ngói nóc cuối	đ/viên	49.984	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
	Ngói chạc 3	đ/viên	71.405	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Ngói chạc 4	đ/viên	96.397	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Ngói vảy cá	đ/viên	7.497	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m^2)	đ/viên	4.106	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m^2)	đ/viên	7.943	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m^2)	đ/viên	10.711	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	9.015	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ngói âm dương	đ/viên	8.479	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói tiểu	đ/viên	7.497	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Bộ ngói viền âm dương	đ/bộ	62.479	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
3	**Gạch trang trí**								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.711	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	15.173	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Cẩn dày (200x50x19)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Cẩn mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
III	**Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.000	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.300	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	10.400	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	75.000	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
IV	**Vật liệu xây dựng không nung:**								
1	**Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỷ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long A**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		33.414	33.414	33.414	33.414	33.414	33.414
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		25.061	25.061	25.061	25.061	25.061	25.061
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		16.707	16.707	16.707	16.707	16.707	16.707
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		13.349	13.349	13.349	13.349	13.349	13.349
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		18.344	18.344	18.344	18.344	18.344	18.344
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)	đ/bao		82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)	đ/bao		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
	Vữa tô mỏng EBLOCK(EBS100/301) (25kg/bao)	đ/bao		109.545	109.545	109.545	109.545	109.545	109.545
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		79.253	79.253	79.253	79.253	79.253	79.253
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m^3		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m^3		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
2	**Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
3	**Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)**								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m^3	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m^3	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bạch bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	**Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)**								
	DHS 190 DHS 190x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	12.300	15.200	15.000	15.400	15.000	14.600	14.100
	DHS 90 DHS 90x190x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	6.650	8.000	8.000	8.200	8.000	7.850	7.700
	DHS 150 DHS 150x130x390 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	9.400	10.600	10.600	10.700	10.600	10.500	10.400
	DHS 50 DHS 50x90x150 (Mpa 50-75kg/cm2-QCVN 16:2019)	đ/viên	1.300	1.590	1.590	1.630	1.590	1.550	1.500
5	**Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)**								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.318						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	118.182						
6	**Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ)	đ/viên	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	1.045	1.045
	Gạch 60x105x220 (TTL-6Đ)	đ/viên	3.636	3.773	3.773	3.773	3.773	3.682	3.682
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L4)	đ/viên	1.273	1.409	1.409	1.409	1.409	1.364	1.318
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L2)	đ/viên	10.318	13.227	13.227	13.227	13.227	11.409	11.818
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L2)	đ/viên	1.045	1.182	1.182	1.136	1.182	1.091	1.091
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L4)	đ/viên	10.000	12.273	12.273	12.273	12.273	10.909	11.364
	Gạch 190x190x390 (TTL-9L3)	đ/viên	5.455	7.273	7.273	7.273	6.818	5.909	6.818
	Gạch 90x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	2.727	3.636	3.636	3.636	3.409	3.182	3.409
	Gạch 190x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	5.091	6.136	6.136	6.136	6.091	5.455	5.682
	Gạch 40x40 (TTL-TR02)	đ/m2	86.364	104.545	104.545	104.545	100.000	95.455	98.182
	Gạch 28X38 (TTL-VR05)	đ/m2	118.182	141.818	141.818	141.818	136.364	131.818	136.364
	Gạch 30X30 (TTL-TR06)	đ/m2	77.273	100.000	100.000	100.000	95.455	86.364	90.909
V	**Gạch men**								
1	**Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)**								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại A):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
2	**Gạch men Thanh Thanh (Loại A):**								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m^2		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m^2		73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m^2		77.135	77.135	77.135	77.135	77.135	77.135
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m^2		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
3	**Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)**								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m^2)	đ/m^2		101.053	101.053	101.053	101.053	101.053	101.053
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m^2)	đ/m^2		101.361	101.361	101.361	101.361	101.361	101.361
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		82.727	47.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		13.364	47.727	13.364	13.364	13.364	13.364
4	**Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội**								
	Gạch ốp tường 235x80mm INAX - 40B/CK-1	đ/m^2		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp tường 235x19,5x13,5 INAX HAL-20B/HB-5	đ/m^2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Gạch tráng men ốp vỏ hầm 145x45x7mm, INAX 355F/TUNEL-WHILE BRIGHT	đ/m^2		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000
	Gạch ốp trang trì 225x19,5x10mm INAX HAI - 20B/RYS-1	đ/m^2		4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545
5	**Gạch ốp tường của Công ty TNHH Thương mại và XNK PRIME**								
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m^2		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m^2		202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m^2		263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
5	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m^2		101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
6	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m^2		133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m^2		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
8	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m^2		199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
9	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m^2		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
10	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m^2		194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m^2		98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
12	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m^2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
13	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m^2		211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
14	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
15	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
16	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đ/m^2		160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
17	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m^2		242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
18	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đ/m^2		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
19	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đ/m^2		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
20	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đ/m^2		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
21	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đ/m^2		304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
22	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đ/m^2		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
23	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đ/m^2		315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
24	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đ/m^2		294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đ/m^2		620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
26	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	đ/m^2		695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
27	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	đ/m^2		438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
28	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đ/m^2		1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đ/m^2		952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
30	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	đ/m^2		337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
31	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m^2		349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
32	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m^2		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
33	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m^2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
34	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m^2		141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
35	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m^2		145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
36	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m^2		114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
37	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m^2		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
38	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m^2		104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
6	**Gạch men của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai**								
	Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011	đ/viên		17.609	17.609	17.609	17.609	17.609	17.609
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		95.727	95.727	95.727	95.727	95.727	95.727
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		101.636	101.636	101.636	101.636	101.636	101.636
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		102.818	102.818	102.818	102.818	102.818	102.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIbQCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		108.727	108.727	108.727	108.727	108.727	108.727
	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		192.636	192.636	192.636	192.636	192.636	192.636
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BiaQCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455
	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2		319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
VI	**Gạch bê tông tự chèn**								
1	**Công ty CP VLXD DIC (tên cũ: Công ty CP DIC Minh Hưng):**								
	***Gạch lát TERRAZZO (Công ty CP DIC vật liệu - Nhà máy Km61, Quốc lộ 51, phường Kim dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Loại OD 300x300x25mm màu xám	đ/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	Loại OD 300x300x25mm màu đỏ, vàng	đ/m2		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Loại OD 400x400x30mm màu xám	đ/m2		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Loại OD 400x400x30mm màu đỏ, vàng	đ/m2		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
2	**Gạch Minh Long (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy gạch Minh Long, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)**								
	Loại 300 x300 x 28mm	đ/m^2		104.545	102.727	106.364	104.545	103.636	102.727
	Loại 400 x400 x 30mm	đ/m^2		109.091	107.273	110.909	109.091	108.182	107.273
3	**Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà**								
	***Gạch bê tông tự chèn (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)**								
	Gạch bê tông tự chèn M200								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	113.000	191.050	178.939	196.376	183.948	196.376	185.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	130.000	232.234	214.286	239.458	222.601	239.458	200.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	160.000	293.690	271.055	302.813	281.526	302.813	236.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	118.000	196.050	183.939	201.376	188.948	201.376	190.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	116.000	194.050	181.939	199.376	186.948	199.376	188.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	132.000	234.234	216.286	241.458	224.601	241.458	202.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	162.000	295.690	273.055	304.813	283.526	304.813	238.732

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông tự chèn M250								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	117.000	195.050	182.939	200.376	187.948	200.376	189.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	135.000	237.234	219.286	244.458	227.601	244.458	205.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	165.000	298.690	276.055	307.813	286.526	307.813	241.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	140.000	242.234	224.286	249.458	232.601	249.458	210.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	182.000	315.690	293.055	324.813	303.526	324.813	258.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	138.000	240.234	222.286	247.458	230.601	247.458	208.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	175.000	308.690	286.055	317.813	296.526	317.813	251.732
	Gạch bê tông tự chèn M300								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	120.000	198.050	185.939	203.376	190.948	203.376	192.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	145.000	247.234	229.286	254.458	237.601	254.458	215.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	178.000	311.690	289.055	320.813	299.526	320.813	254.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	128.000	206.050	193.939	211.376	198.948	211.376	200.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	150.000	252.234	234.286	259.458	242.601	259.458	220.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	186.000	319.690	297.055	328.813	307.526	328.813	262.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	147.000	249.234	231.286	256.458	239.601	256.458	217.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	180.000	313.690	291.055	322.813	301.526	322.813	256.732
	Gạch bê tông tự chèn M350								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	125.000	203.050	190.939	208.376	195.948	208.376	197.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	160.000	262.234	244.286	269.458	252.601	269.458	230.795

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	198.000	331.690	309.055	340.813	319.526	340.813	274.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	133.000	211.050	198.939	216.376	203.948	216.376	205.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	175.000	277.234	259.286	284.458	267.601	284.458	245.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	221.000	354.690	332.055	363.813	342.526	363.813	297.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch bê tông tự chèn M400								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	130.000	208.050	195.939	213.376	200.948	213.376	202.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	165.000	267.234	249.286	274.458	257.601	274.458	235.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	210.000	343.690	321.055	352.813	331.526	352.813	286.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	145.000	223.050	210.939	228.376	215.948	228.376	217.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	182.000	284.234	266.286	291.458	274.601	291.458	252.795
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	228.000	361.690	339.055	370.813	349.526	370.813	304.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	172.000	274.234	256.286	281.458	264.601	281.458	242.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch bê tông tự chèn M450								
	Gạch ép khô, màu xám, dày 60	đ/m^2	140.000	218.050	205.939	223.376	210.948	223.376	212.132
	Gạch ép khô, màu xám, dày 80	đ/m^2	170.000	272.234	254.286	279.458	262.601	279.458	240.795
	Gạch ép khô, màu xám, dày 100	đ/m^2	218.000	351.690	329.055	360.813	339.526	360.813	294.732
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	đ/m^2	155.000	233.050	220.939	238.376	225.948	238.376	227.132
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	đ/m^2	190.000	292.234	274.286	299.458	282.601	299.458	260.795

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	đ/m^2	236.000	369.690	347.055	378.813	357.526	378.813	312.732
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 60	đ/m^2	150.000	228.050	215.939	233.376	220.948	233.376	222.132
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 80	đ/m^2	180.000	282.234	264.286	289.458	272.601	289.458	250.795
	Gạch ép khô, màu xanh, dày 100	đ/m^2	230.000	363.690	341.055	372.813	351.526	372.813	306.732
	***Gạch Terrazzo (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Long Hậu: Lô C03, Đường số 3, KCN Long Hậu, Long An và Nhà máy Gạch Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)**								
	Gạch Terrazzo 400x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 400x400 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 300x300 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 300x300 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	Gạch Terrazzo 200x400 màu xám, đỏ, xanh lá	đ/m^2	77.273	103.078	92.876	106.490	100.453	100.804	100.874
	Gạch Terrazzo 200x400 màu vàng, xanh dương	đ/m^2	86.364	112.169	101.967	115.581	109.544	109.895	109.965
	***Gạch trồng cỏ (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Gạch Đức Hoà: Lô 101, Đường số 1, KCN Thái Hòa, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An)**								
	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	đ/m^2	93.273	163.387	151.518	168.141	157.049	168.141	158.105
	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	đ/m^2	93.273	163.387	151.518	168.141	157.049	168.141	158.105
VII	**Tấm lợp các loại**								
	Tole kẽm Phương Nam 0,26 x 1200 S1/SS1	đ/md		72.105	72.105	72.105	72.105	72.105	72.105
	Tole kẽm Phương Nam 0,38 x 1200 S1/SS1	đ/md		116.619	116.619	116.619	116.619	116.619	116.619
	Tole màu Phương Nam 0,24 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		86.064	86.064	86.064	86.064	86.064	86.064

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tole màu Phương Nam 0,25 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		89.631	89.631	89.631	89.631	89.631	89.631
	Tole màu Phương Nam 0,28 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		91.580	91.580	91.580	91.580	91.580	91.580
	Tole màu Phương Nam 0,30 x 1200 H1/S1/S2	đ/md		105.533	105.533	105.533	105.533	105.533	105.533
	Tole lạnh Phương Nam 0,41 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		116.619	116.619	116.619	116.619	116.619	116.619
	Tole lạnh Phương Nam 0,46 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		130.175	130.175	130.175	130.175	130.175	130.175
	Tole lạnh Phương Nam 0,51 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		145.082	145.082	145.082	145.082	145.082	145.082
	Tole lạnh Phương Nam 0,56 x 1200 S1/S2/H1	đ/md		160.175	160.175	160.175	160.175	160.175	160.175
VIII	**Tôn nhựa (Công ty TNHH Everroof Việt Nam xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội)**								
1	**Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2,00 mm	đ/m^2		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2,50 mm	đ/m^2		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3,00 mm	đ/m^2		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
2	**Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)**								
	ER-TASA-40_Tôn nhựa/PU dày 40 mm	đ/m^2		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
3	**Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)**								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1,0 mm	đ/m^2		142.045	142.045	142.045	142.045	142.045	142.045
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1,2 mm	đ/m^2		170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1,5 mm	đ/m^2		215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
4	**Ngói nhựa ASA/PVC các mà (Rộng: 1050 mm, hiệu dụng: 960 mm)**								
	Ngói nhựa ER-NASA, dày 2,5mm	đ/m^2		284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2,5mm	đ/m^2		176.136	176.136	176.136	176.136	176.136	176.136
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2,5mm	đ/m^2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2,5mm	đ/m^2		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2,5mm	đ/m^2		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2,5mm	đ/m^2		153.409	153.409	153.409	153.409	153.409	153.409
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2,5mm	đ/m^2		73.864	73.864	73.864	73.864	73.864	73.864
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2,5mm	đ/m^2		147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m^2		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
IX	**Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyền Trân Công Chúa, Tp. Vũng Tàu)**								
1	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ150	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2	**Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0,40 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Độ dày 0,50 Khổ 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
3	**Tôn Đại Việt không bảo hành**								
	Độ dày 0,25 Khổ 1200	đ/mét		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	Độ dày 0,35 Khổ 1200	đ/mét		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
4	**Tôn Hàn Quốc bảo hành thủng + màu 10 năm**								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
B	**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**								
I	**CÁT**								
1	Cát xây	đ/m^3		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ								
	Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen (Chỉ dùng để san lấp công trình, không phù hợp để thi công các lớp kết cấu nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 "Nền	đ/m^3	63.636						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	đường ô tô - Thi công và nghiệm thu")								
4	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất đá san lấp	đ/m^3	90.000						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m^3	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m^3	63.636						
6	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất tầng phủ thường	đ/m^3	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m^3	100.000						
7	Đất san lấp (Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Tại mỏ ấp Tân Rú, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất làm vật liệu san lấp	đ/m^3	120.455						
8	Đất san lấp (Công ty TNHH TM-XD Thiện Tân: Tại mỏ ấp 4, xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất khai thác để san lấp	đ/m^3	122.727						
II	**ĐÁ**								
1	**Đá nhân tạo Ecoslag (xỉ thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):**								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m3)	đ/tấn	60.000						
2	**Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	262.818						
	Đá 4x6	đ/m^3	247.909						
	Đá dăm 0x4	đ/m^3	238.455						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cấp phối đá dăm	đ/m^3	229.091						
	Đá mi	đ/m^3	209.091						
	Đá hộc	đ/m^3	202.727						
3	**Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tân: Mỏ Đá ấp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	260.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	240.000						
	Đá 0x4	đ/m^3	200.000						
	Đá mi sàng	đ/m^3	190.000						
4	**Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2	đ/m^3	240.909						
	Đá 4x6	đ/m^3	221.818						
	Đá 0x4	đ/m^3	196.364						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	223.636						
	Đá mi…	đ/m^3	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m^3	220.000						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2	đ/m^3	217.273						
	Đá 0x4	đ/m^3	186.364						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	219.091						
	Đá mi…	đ/m^3	181.818						
	Cát nghiền từ đá	đ/m^3	210.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	**Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Vật liệu san lấp	đ/m^3	117.215						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m^3	222.000						
	Đá 1x2 (S23)	đ/m^3	240.150						
	Đá 1x2 (S29)	đ/m^3	222.000						
	Bột đá 0-3 mm	đ/m^3	201.280						
	Bột đá 0-5 mm	đ/m^3	201.280						
	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m^3	252.790						
	Đá mi	đ/m^3	174.704						
	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m^3	262.140						
	Đá 0x4 (S40)	đ/m^3	192.950						
	Đá hộc 20x40	đ/m^3	192.950						
	Đất Tầng phủ (Chưa bao gồm chi phí xúc)	đ/m^3	52.360						
6	**Đá (Công ty Cổ phần Phú Đức Chính: Tại mỏ Lô 14A, núi Thị Vải, tổ 1, ấp 6, xã Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)**								
	Đá nguyên khai	đ/m^3	100.000						
7	**Đá (Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá Lô 11A núi Thị Vải, kp. Ông Trịnh, P.Tân Phước, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Đá 1x2	đ/tấn	134.545						
	Đá 4x6	đ/tấn	107.273						
	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/tấn	66.364						
	Đá dăm Dmax 37,5	đ/tấn	98.182						
	Đá hộc 20x40, 9x15	đ/tấn	100.000						
	Đá mi sàng	đ/tấn	101.818						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột đá	đ/tấn	110.000						
	Cát nghiền từ đá	đ/tấn	130.000						
8	**Đá (Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc**								
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m^3	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m^3	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m^3	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m^3	186.364						
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m^3	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m^3	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m^3	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m^3	186.364						
	Đá hộc (40-100)	đ/m^3	177.273						
	Bột đá	đ/m^3	81.818						
9	**Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)**								
	Đá 1x2	đ/m^3	235.000						
	Đá 4x6	đ/m^3	193.000						
	Đá 0x4	đ/m^3	194.000						
	Đá dăm các loại	đ/m^3	193.000						
	Đá mi	đ/m^3	193.000						
	Đá 5x20	đ/m^3	245.000						
10	**Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 1x2	đ/m^3	236.364						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4	đ/m^3	181.818						
	Đá mi bụi	đ/m^3	190.909						
	Đá mi sàng	đ/m^3	172.727						
11	**Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe**								
	Đá 0x40mm -Dmax 37,5	đ/m^3	236.727						
	Đá 0x40mm	đ/m^3	217.500						
	Đá 0x25mm -Dmax 25	đ/m^3	228.273						
	Đá 0x5mm	đ/m^3	228.273						
	Đá 10x20mm	đ/m^3	306.000						
	Đá 10x25mm	đ/m^3	261.818						
	Đá 40x60mm	đ/m^3	261.818						
	Đá 5x10mm	đ/m^3	248.909						
	Đá 5x13mm	đ/m^3	265.909						
	Đá 5x20mm	đ/m^3	280.091						
	Đá 5x24mm	đ/m^3	267.727						
	Đá 5x25mm	đ/m^3	267.727						
12	**Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)**								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột khoáng	đ/kg		636	636	636	636	636	636
III	**NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)**								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
3	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
4	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
5	Xi măng Nghi sơn	đ/bao		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
6	Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang	đ/bao		80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068
C	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**								
I	**THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT**								
1	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đồng/kg		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
2	Thép tròn Ø 8mm CB300	đồng/kg		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
3	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.112	15.112	15.112	15.112	15.112	15.112
4	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050
5	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.026	15.026	15.026	15.026	15.026	15.026
6	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.048	15.048	15.048	15.048	15.048	15.048
7	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035
8	Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.037	15.037	15.037	15.037	15.037	15.037
9	Thép tròn, gân Ø 22 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.253	15.253	15.253	15.253	15.253	15.253
10	Thép tròn, gân Ø 25 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		15.560	15.560	15.560	15.560	15.560	15.560

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
II	**Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400**								
1	25x25x(2,5:3)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
2	30x30x(2,5:3)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
3	40x40x(2,5:5)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
4	50x50x(3:6)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
5	60x60x(4:6)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
6	65x65x(5:6)X6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
7	70x70x(6:9)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
8	75x75x(6:9)x6m	đồng/kg		17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
9	100x100x(10)x6m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
10	25x25x(2,5:3)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
11	30x30x(2,5:3)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
12	40x40x(2,5:5)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
13	50x50x(3:6)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
14	60x60x(4:6)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
15	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
16	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
17	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
18	100x100x(10)x12m	đồng/kg		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
III	**Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ**								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	2:2018)								
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
IV	**Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An**								
1	**Tôn lạnh Vina One AZ100**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	111.589	111.907	111.907	111.907	111.907	111.907	111.907
	Dày 0,45mm	đồng/m	122.924	123.242	123.242	123.242	123.242	123.242	123.242
	Dày 0,50mm	đồng/m	135.426	135.745	135.745	135.745	135.745	135.745	135.745
2	**Tôn lạnh Vina One AZ150**								
	Dày 0,45mm	đồng/m	121.624	121.942	121.942	121.942	121.942	121.942	121.942
	Dày 0,50mm	đồng/m	130.278	130.596	130.596	130.596	130.596	130.596	130.596

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	**Tôn lạnh màu Vina One**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	117.644	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962
	Dày 0,45mm	đồng/m	127.733	128.051	128.051	128.051	128.051	128.051	128.051
	Dày 0,50mm	đồng/m	139.781	140.099	140.099	140.099	140.099	140.099	140.099
4	**Tôn lạnh DOCTOR**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	118.691	109.918	109.918	109.918	109.918	109.918	109.918
	Dày 0,45mm	đồng/m	131.567	131.885	131.885	131.885	131.885	131.885	131.885
	Dày 0,50mm	đồng/m	145.527	145.845	145.845	145.845	145.845	145.845	145.845
	Dày 0,55mm	đồng/m	162.255	162.573	162.573	162.573	162.573	162.573	162.573
5	**Tôn lạnh màu DOCTOR**								
	Dày 0,40mm	đồng/m	126.153	126.471	126.471	126.471	126.471	126.471	126.471
	Dày 0,45mm	đồng/m	141.362	141.680	141.680	141.680	141.680	141.680	141.680
	Dày 0,50mm	đồng/m	157.927	158.245	158.245	158.245	158.245	158.245	158.245
V	**Ống kẽm Hoa Sen**								
	Xà gồ C mạ kẽm Z12								
	45x80 (độ dày 1,50)	đ/m		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	45x80 (độ dày 2,00)	đ/m		69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	45x100 (độ dày 1,50)	đ/m		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	45x100 (độ dày 2,00)	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	45x125 (độ dày 1,50)	đ/m		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	45x125 (độ dày 2,00)	đ/m		103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
	45x150 (độ dày 1,50)	đ/m		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	45x150 (độ dày 2,00)	đ/m		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
VI	**Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu**								
1	Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	12 x 12 độ dày 1,00	đ/cây		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	14 x 14 độ dày 1,00	đ/cây		52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	14 x 14 độ dày 1,20	đ/cây		64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	16 x 16 độ dày 1,00	đ/cây		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	16 x 16 độ dày 1,20	đ/cây		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	16 x 16 độ dày 1,40	đ/cây		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
	20 x 20 độ dày 0,90	đ/cây		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	20 x 20 độ dày 1,00	đ/cây		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	20 x 20 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	20 x 20 độ dày 1,40	đ/cây		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	20 x 20 độ dày 1,80	đ/cây		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273
	20 x 20 độ dày 2,00	đ/cây		165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
	25 x 25 độ dày 1,00	đ/cây		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	25 x 25 độ dày 1,20	đ/cây		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	25 x 25 độ dày 1,40	đ/cây		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	25 x 25 độ dày 1,80	đ/cây		176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
	25 x 25 độ dày 2,00	đ/cây		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	30 x 30 độ dày 1,00	đ/cây		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	30 x 30 độ dày 1,20	đ/cây		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	30 x 30 độ dày 1,40	đ/cây		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	30 x 30 độ dày 1,80	đ/cây		214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	30 x 30 độ dày 2,00	đ/cây		255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455
	30 x 30 độ dày 2,50	đ/cây		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	40 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	40 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	40 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		291.818	291.818	291.818	291.818	291.818	291.818
	40 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	40 x 40 độ dày 2,50	đ/cây		443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	40 x 40 độ dày 3,00	đ/cây		523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636
	50 x 50 độ dày 1,20	đ/kg		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	50 x 50 độ dày 1,40	đ/cây		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	50 x 50 độ dày 1,80	đ/cây		369.091	369.091	369.091	369.091	369.091	369.091
	50 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	50 x 50 độ dày 2,50	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	50 x 50 độ dày 3,00	đ/cây		709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	60 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273
	60 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	60 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		384.545	384.545	384.545	384.545	384.545	384.545
	60 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	60 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		730.909	730.909	730.909	730.909	730.909	730.909
	75 x 75 độ dày 1,20	đ/cây		492.727	492.727	492.727	492.727	492.727	492.727
	75 x 75 độ dày 1,80	đ/cây		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	75 x 75 độ dày 2,00	đ/cây		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	100 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		737.273	737.273	737.273	737.273	737.273	737.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	100 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727
2	**Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	13 x 26 độ dày 1,00	đ/cây		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	13 x 26 độ dày 1,20	đ/cây		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
	13 x 26 độ dày 1,40	đ/cây		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	20 x 40 độ dày 1,00	đ/cây		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	20 x 40 độ dày 1,10	đ/cây		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
	20 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
	20 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	20 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
	20 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		264.545	264.545	264.545	264.545	264.545	264.545
	25 x 50 độ dày 1,00	đ/cây		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545
	25 x 50 độ dày 1,20	đ/cây		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	25 x 50 độ dày 1,40	đ/kg		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
	25 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	30 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636
	30 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	30 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	30 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
	30 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		534.545	534.545	534.545	534.545	534.545	534.545
	30 x 60 độ dày 3,00	đ/cây		633.636	633.636	633.636	633.636	633.636	633.636
	30 x 90 độ dày 1,40	đ/cây		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	30 x 90 độ dày 1,80	đ/cây		478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	40 x 80 độ dày 1,20	đ/cây		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	40 x 80 độ dày 1,40	đ/cây		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	40 x 80 độ dày 1,80	đ/cây		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	40 x 80 độ dày 2,00	đ/cây		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	40 x 80 độ dày 2,30	đ/cây		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
	40 x 80 độ dày 2,50	đ/cây		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	40 x 80 độ dày 3,00	đ/cây		852.727	852.727	852.727	852.727	852.727	852.727
	50 x 100 độ dày 1,20	đ/cây		371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818
	50 x 100 độ dày 1,40	đ/cây		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	50 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	50 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818
	50 x 100 độ dày 2,30	đ/cây		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	50 x 100 độ dày 2,50	đ/cây		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	50 x 100 độ dày 3,00	đ/cây		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	60 x 120 độ dày 1,40	đ/cây		449.091	449.091	449.091	449.091	449.091	449.091
	60 x 120 độ dày 1,80	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	60 x 120 độ dày 2,00	đ/cây		734.455	734.455	734.455	734.455	734.455	734.455
3	**Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)**								
	Φ16 độ dày 1,20	đ/cây		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	Φ21 độ dày 1,40	đ/cây		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	Φ21 độ dày 1,80	đ/cây		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Φ27 độ dày 1,40	đ/cây		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Φ27 độ dày 1,80	đ/cây		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ27 độ dày 2,00	đ/cây		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
	Φ34 độ dày 1,40	đ/cây		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Φ34 độ dày 1,80	đ/cây		207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Φ34 độ dày 2,00	đ/cây		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Φ42 độ dày 1,40	đ/cây		197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
	Φ42 độ dày 1,80	đ/cây		257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273
	Φ42 độ dày 2,00	đ/cây		302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
	Φ42 độ dày 2,30	đ/cây		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
	Φ49 độ dày 1,40	đ/cây		223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636
	Φ49 độ dày 1,80	đ/cây		291.818	291.818	291.818	291.818	291.818	291.818
	Φ49 độ dày 2,00	đ/cây		275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455
	Φ60 độ dày 1,40	đ/cây		277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
	Φ60 độ dày 1,80	đ/cây		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Φ60 độ dày 2,00	đ/cây		340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
	Φ60 độ dày 2,30	đ/cây		525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455
	Φ76 độ dày 1,40	đ/cây		317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273
	Φ76 độ dày 1,80	đ/cây		460.909	460.909	460.909	460.909	460.909	460.909
	Φ76 độ dày 2,00	đ/cây		541.818	541.818	541.818	541.818	541.818	541.818
	Φ90 độ dày 1,40	đ/cây		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Φ90 độ dày 1,80	đ/cây		538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182
	Φ90 độ dày 2,00	đ/cây		659.091	659.091	659.091	659.091	659.091	659.091
	Φ90 độ dày 2,30	đ/cây		785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
	Φ90 độ dày 2,50	đ/cây		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ90 độ dày 3,00	đ/cây		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
	Φ114 độ dày 1,40	đ/cây		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Φ114 độ dày 1,80	đ/cây		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Φ114 độ dày 2,00	đ/cây		817.273	817.273	817.273	817.273	817.273	817.273
	Φ114 độ dày 2,30	đ/cây		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
D	**NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:**								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Bột màu Đức	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Adao	đ/lít		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
6	Vôi cục	đ/kg		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Đinh 5 phân	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Kẽm buộc	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Giấy nhám nước	đ/m^2		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Giấy nhám khô	đ/m^2		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
16	Kẽm gai	đ/kg		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E	**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
I	**Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám. TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)**								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	đ/bao		298.182	298.182	298.182	298.182	298.182	298.182
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		438.182	438.182	438.182	438.182	438.182	438.182
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (4 lít/lon)	đ/thùng		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (5 lít/lon)	đ/thùng		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (1 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (1 lít/lon)	đ/thùng		1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.909
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng. chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (5 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.545
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (4 lít/lon)	đ/thùng		522.727	522.727	522.727	522.727	522.727	522.727
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		692.727	692.727	692.727	692.727	692.727	692.727
	Sơn nước trong nhà:								
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		659.091	659.091	659.091	659.091	659.091	659.091
	Sơn trong nhà 3 in 1 (4 lít/ lon)	đ/thùng		208.182	208.182	208.182	208.182	208.182	208.182
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/	đ/thùng		1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	thùng)								
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Sơn siêu trắng cao cấp (4 lít/thùng)	đ/thùng		286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (5 lit/lon)	đ/thùng		868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (5 lít/lon)	đ/thùng		967.273	967.273	967.273	967.273	967.273	967.273
	Sơn lót:								
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993.636
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (5 lít/ lon)	đ/thùng		619.091	619.091	619.091	619.091	619.091	619.091
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (18 lít/ thùng)	đ/thùng		2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tấm. chống tia cực tím-CN nano (5 lít/ lon)	đ/thùng		666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
II	**Sơn Miltex. Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)**								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (18lít/ thùng)	đ/thùng		526.364	526.364	526.364	526.364	526.364	526.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (5lít/ lon)	đ/lon		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng)	đ/thùng		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
	Sơn nội thất độ bao phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon)	đ/lon		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng)	đ/thùng		1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon)	đ/lon		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng)	đ/thùng		701.818	701.818	701.818	701.818	701.818	701.818
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon)	đ/lon		329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon)	đ/lon		520.909	520.909	520.909	520.909	520.909	520.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	đ/thùng		650.909	650.909	650.909	650.909	650.909	650.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon)	đ/lon		188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng)	đ/thùng		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon)	đ/lon		283.636	283.636	283.636	283.636	283.636	283.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
III	**Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật**								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	T&T kinh tế (18 lít)	đthùng		381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		849.091	849.091	849.091	849.091	849.091	849.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	T&T kinh tế (18 lít)	đ/thùng		670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		920.909	920.909	920.909	920.909	920.909	920.909
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		641.818	641.818	641.818	641.818	641.818	641.818
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		739.091	739.091	739.091	739.091	739.091	739.091
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít)	đ/thùng		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	đ/thùng		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	đ/thùng		430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909
	Bột trét tường								
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	đ/bao		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	đ/bao		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	đ/bao		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
IV	**Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)**								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon		1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818
	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít	đ/thùng		2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364
	Sơn mờ 16,2 lít	đ/thùng		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng		2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	đ/thùng		1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít	đ/thùng		984.545	984.545	984.545	984.545	984.545	984.545
	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng		637.273	637.273	637.273	637.273	637.273	637.273
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	đ/thùng		511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	đ/thùng		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	đ/thùng		1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	đ/thùng		1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								
	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	đ/lon		591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	đ/lon		578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
V	**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn nội thất								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Sơn lót								
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273
	Chống thấm								
	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon		704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
VI	**Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5,xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon		364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon		603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon		1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon		1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
VII	**Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng		1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng		1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng		348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng		1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng		3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng		1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng		2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng		3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
	BỘT TRÉT								
	Mastic dẽo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng		443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao		262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao		353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	Mastic dẽo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng		548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng		521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon		167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon		304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
VIII	**Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An**								
	Bột trét								
	Bột trét gai 20kg/bao	đ/bao		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Filler int & ext 40kg/bao	đ/bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Sơn lót gốc nước & gốc dầu								
	Spec alkali primer for int 4,5L/lon	đ/lon		305.613	305.613	305.613	305.613	305.613	305.613
	Spec alkali primer for int 18L/thùng	đ/thùng		1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650
	Spec alkali lock 4,5L/lon	đ/lon		463.450	463.450	463.450	463.450	463.450	463.450
	Spec alkali lock 18L/thùng	đ/thùng		1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400
	Spec damp sealer 4,5L/lon	đ/lon		622.150	622.150	622.150	622.150	622.150	622.150
	Spec nano primer 4,5L/lon	đ/lon		518.937	518.937	518.937	518.937	518.937	518.937
	Spec nano primer 18L/thùng	đ/thùng		1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
	Sơn phủ trong nhà								
	Spec in 4,5L/lon	đ/lon		220.225	220.225	220.225	220.225	220.225	220.225
	Spec in 18L/lon	đ/thùng		860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200
	Spec fast int 4,5L/lon	đ/lon		211.025	211.025	211.025	211.025	211.025	211.025
	Spec fast int 18L/lon	đ/thùng		715.300	715.300	715.300	715.300	715.300	715.300
	Spec easy wash 4,5L/lon	đ/lon		344.425	344.425	344.425	344.425	344.425	344.425
	Spec easy wash 18L/lon	đ/thùng		1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050
	Sơn phủ ngoài trời								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec all exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		494.787	494.787	494.787	494.787	494.787	494.787
	Spec all exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		535.613	535.613	535.613	535.613	535.613	535.613
	Spec all exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350
	Spec all exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300
	Spec fast exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		308.487	308.487	308.487	308.487	308.487	308.487
	Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		338.963	338.963	338.963	338.963	338.963	338.963
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650
	Spec fast exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900
	Spec satin 4,5L/lon MT	đ/lon		651.187	651.187	651.187	651.187	651.187	651.187
	Spec satin 4,5L/lon MĐB	đ/lon		690.575	690.575	690.575	690.575	690.575	690.575
	Spec satin 18L/thùng MT	đ/thùng		2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
	Spec satin 18L/thùng MĐB	đ/thùng		2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050
	Spec hi anti stain 4,5L/lon	đ/lon		810.750	810.750	810.750	810.750	810.750	810.750
	Sơn chống thấm								
	Spec super fixx 0,875L/lon	đ/lon		99.092	99.092	99.092	99.092	99.092	99.092
	Spec super fixx 4,5L/lon	đ/lon		451.663	451.663	451.663	451.663	451.663	451.663
	Spec super fixx 18L/thùng	đ/thùng		1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650
	Sơn phủ lăn trần								
	Spec ceiling coat 4,5L/lon	đ/lon		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
	Spec ceiling coat 18L/thùng	đ/thùng		734.850	734.850	734.850	734.850	734.850	734.850
	Spec superior ceil 4,5L/lon	đ/lon		298.713	298.713	298.713	298.713	298.713	298.713
	Spec superior ceil 18L/thùng	đ/thùng		1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100
IX	**Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	**Sơn lót**								
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 5 lít	đ/lon		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Sơn lót nội thất chống kiếm hiệu quả 18 lít	đ/thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 5l	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn lót ngoại thất chống kiếm hiệu quả 18l	đ/thùng		2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818
2	**Sơn nội thất**								
	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818
	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
3	**Sơn ngoại thất**								
	Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít	đ/lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4	**Chống thấm**								
	Chống thấm pha xi măng 4kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Chống thấm pha xi măng 17kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
5	**Bột trét**								
	Bột trét tường nội thất 40kg	đ/thùng		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
	Bội trét tường ngoại thất 40kg	đ/thùng		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
X	**Sơn Jupiter – Công ty CP Sơn Jupiter Việt Nam**								
1	**Bột bả**								
	Bột bả nội thất cao cấp Jupiter	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp Jupiter	đ/kg		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2	**Sơn lót**								
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Sơn lót nội thất cao cấp	đ/lít		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3	**Sơn chống thấm**								
	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	đ/lít		147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
4	**Sơn phủ nội thất**								
	Sơn phủ nội thất kinh tế	đ/lít		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
	Sơn nước nội thất cao cấo	đ/lít		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	đ/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
5	**Sơn phủ ngoại thất**								
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế	đ/lít		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lít		205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng chống nóng cao cấp	đ/lít		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
6	**Sản phẩm tính năng**								
	Sơn giả đá cao cấp	đ/kg		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Sơn giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Sơn lót giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Jupiter nhũ vàng	đ/kg		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Sơn dầu bóng	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
XI	**Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại An Hòa Phát (46 Nguyễn Thiện Thuật, phường Thống Nhất, Tp. Vũng Tàu)**								
1	**Hệ thống sơn phủ nội thất**								
	Zonnex-economic	đ/lon		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Zonnex-classic	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
	Zonnex-super white	đ/lon		423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636
	Zonnex-satin	đ/lon		861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818
	Zonnex-sapphire	đ/lon		1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455
	Zonnex-economic	đ/thùng		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
	Zonnex-classic	đ/thùng		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	Zonnex-super white	đ/thùng		1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636
	Zonnex-satin	đ/thùng		2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
	Zonnex-sapphire	đ/thùng		3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	**Hệ thống sơn phủ ngoại thất**								
	Zonnex-silver	đ/lon		599.091	599.091	599.091	599.091	599.091	599.091
	Zonnex-extra shield	đ/lon		1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
	Zonnex-nano shield	đ/lon		1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091
	Zonnex-silver	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Zonnex-extra shield	đ/thùng		3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545
	Zonnex-nano shield	đ/thùng		4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909
3	**Hệ thống sơn lót chống kiềm**								
	Zonnex-sealer	đ/lon		484.545	484.545	484.545	484.545	484.545	484.545
	Zonnex-sealer eco	đ/lon		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
	Zonnex-primer	đ/lon		665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455
	Zonnex-sealer	đ/thùng		1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
	Zonnex-sealer eco	đ/thùng		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818
	Zonnex-primer	đ/thùng		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
4	**Hệ thống sơn chống thấm**								
	Zonnex-waterproof	đ/lon		710.909	710.909	710.909	710.909	710.909	710.909
	Zonnex-shield coat	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Zonnex-waterproof	đ/thùng		2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364
	Zonnex-shield coat	đ/thùng		2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
5	**hệ thống sơn siêu đặc biệt**								
	Zonnex-supper shield coat	đ/lon		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	Zonnex-supper primer	đ/lon		884.545	884.545	884.545	884.545	884.545	884.545
	Zonnex-supper shield coat	đ/thùng		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Zonnex-supper primer	đ/thùng		3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818
6	**Hệ thống sơn nhũ ánh kim và clear**								
	Zonnex-clear	đ/lon		699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091
	Zonnex-metallic	đ/lon		726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364
7	**bột bả**								
	Zonnex-putty int	bao		308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
	Zonnex-putty ext	bao		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	Zonnex-putty	bao		635.455	635.455	635.455	635.455	635.455	635.455
XII	**Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)**								
1	**Sơn nội thất**								
	SKIMCOAT NỘI THẤT 40KG (TCVN 6934:2001)	Bao		447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000
	MATEX SEALER 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	Thùng		1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000
	ODOUR-LESS SEALER 18L (TCCS 048:2011/NPV)	thùng		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
	VATEX 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
	MATEX 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000
	ODOUR-LESS BÓNG 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	thùng		4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(QCVN 16:2019/BXD)								
	MATEX SẮC MÀU DIỆU MÁT 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2	**Sơn ngoại thất**								
	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG (TCCS 045:2011/NPV)	Bao		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
	SUPER MATEX SEALER 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	Thùng		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
	WEATHERGARD SEALER 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	Thùng		4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000
	SUPER MATEX 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
	SUPERGARD 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000
	WEATHERGARD BÓNG 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L (TCCS 064:2015/NPQCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000
	WEATHERGARD PLUS+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000
	WEATHERGARD PLUS+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000
	WEATHERGARD PLUS+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
3	**Sơn chống thấm**								
	WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD)	Thùng		3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000
	WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
F	**NHÓM CỬA**								
I	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên. TP VT. tỉnh BRVT)**								
1	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường**								
*****	**Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm. sử dụng Profile Shide):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m^2)	đ/m^2		2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500
*****	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		323.000	323.000	323.000	323.000	323.000	323.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh	đ/bộ		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	đa điểm)								
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà)	đ/bộ		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
2	**Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường. sử dụng thanh nhựa REHAU**								
*****	**Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):**								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m2)	đ/m^2		4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m2)	đ/m^2		3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m2)	đ/m^2		3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m2)	đ/m^2		3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m2)	đ/m^2		3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440
*****	**Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):**								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
II	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)**								
*****	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
*	**Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)**								
				Kính trắng chưa cường lực			**Kính trắng cường lực**		
				5mm	**8mm**	**10mm**	**5mm**	**8mm**	**10mm**
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m^2)	đ/m^2		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m^2)	đ/m^2		2.645.182	2.691.818	2.711.455	2.720.455	2.815.364	2.862.000
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.771.182	2.817.818	2.837.455	2.846.455	2.941.364	2.988.000
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m^2)	đ/m^2		2.676.273	2.722.909	2.742.545	2.751.545	2.846.455	2.893.091
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.619.000	2.665.636	2.685.273	2.694.273	2.789.182	2.835.818
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m^2)	đ/m^2		2.523.273	2.569.909	2.589.545	2.598.545	2.693.455	2.740.091
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m^2)	đ/m^2		2.206.636	2.263.091	2.291.727	2.291.727	2.470.909	2.461.909
	Vách kính (từ 0,5-> 1m^2)	đ/m^2		2.063.455	2.121.545	2.149.364	2.149.364	2.263.091	2.319.545
	Vách kính (lớn hơn 1m^2)	đ/m^2		1.874.455	1.931.727	1.959.545	1.959.545	2.073.273	2.129.727
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m^2 + Phụ kiện kim khí)								
III	**Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Cửa đi 4 cánh mở quay,kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		3.272.727	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
4	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m^2		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
5	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m^2		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực,bao gồm Phụ kiện đồng	đ/m^2		2.454.545	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	bộ.								
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5)hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn,bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
8	Cửa đi mở màu vân gỗ kính suốt nhôm ALUMEN hệ 1000 - 4cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273
9	Cửa đi mở nhôm vân gỗ ALUMEN hệ 1000 - 3cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818
10	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
11	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818
12	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện,Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiệnđồng bộ	đ/m^2		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
13	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727
14	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện(6063-T5) hệ 888 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
15	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5)hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m^2		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	**CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG**								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	đ/m^2		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	đ/m^2		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	đ/m^2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	đ/m^2		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	đ/m^2		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vận gỗ hệ 300x700	đ/m^2		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m^2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
V	**Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW**								
A	**Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)**								
1	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	đ/m^2		2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805
2	-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m^2		3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m^2		3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927
4	-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m^2		4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137
5	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m^2		3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m^2		4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821
7	-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow	đ/m^2		4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
8	-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	đ/m^2		4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635
9	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m^2		4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650
10	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m^2		4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590
11	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m^2		4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
12	-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m^2		4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085
13	-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205
14	-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005
B	**Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)**								
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	đ/m^2		3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m^2		6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m^2		6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m^2		6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	đ/m^2		6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	đ/m^2		6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	đ/m^2		4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892
	- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	đ/m^2		4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	đ/m^2		6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -	đ/m^2		4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus								
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m^2		4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150
	- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m^2		10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399
C	**Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)**								
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	đ/m^2		3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575
	- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035
	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m^2		3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339
	- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	đ/m^2		8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027
D	**Các phương án lựa chọn về kính**								
	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper) Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	đ/m^2		329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper) Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	đ/m^2		380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700
	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	đ/m^2		445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500
	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	đ/m^2		529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200
	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	đ/m^2		656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100
	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	đ/m^2		537.300	537.300	537.300	537.300	537.300	537.300
	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	đ/m^2		610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200
	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	đ/m^2		684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450
	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	đ/m^2		851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm) Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	đ/m^2		1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700
VII	**Các loại cửa sắt và các vật tư khác:**								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao. chưa bao gồm kính)	đ/m^2		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650
3	Ổ khóa tròn Inox	đ/cái		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	đ/bộ		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
G	**NHÓM GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m^3		3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh**								
1	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V**								
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	**Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)**								
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
3	**Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)**								
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
4	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)**								
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	đ/m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	đ/m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	đ/m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	đ/m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	đ/m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
5	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
6	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
7	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
8	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m		33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
9	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
10	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m		203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
11	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m		261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
12	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	đ/m		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
13	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m		130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
14	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
15	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	đ/m		110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
16	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**								
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	đ/m		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
17	**Dây đồng trần xoắn (TCVN)**								
	C-10	đ/m		34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
18	**Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	đ/m		57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	đ/m		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	đ/m		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
19	**Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
20	**Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**								
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
21	**Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)**								
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
22	**Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)**								
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m		1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
23	**Dây điện lực (AV)-0,6/1kV**								
	AV-16-0,6/1 kV	đ/m		7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
	AV-35-0,6/1 kV	đ/m		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	AV-120-0,6/1 kV	đ/m		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	AV-500-0,6/1 kV	đ/m		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
24	**Dây nhôm lõi thép**								
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	đ/m		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	đ/m		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	đ/m		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
25	**Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**								
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
26	**Ống luồn dây điện**								
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	đ/ống		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
27	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)**								
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m		102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
28	**Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC**								
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	đ/m		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	đ/m		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	đ/m		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
II	**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái - TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)**								
	Dây đồng trần xoắn C-10 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		35.497	35.497	35.497	35.497	35.497	35.497
	Dây đồng trần xoắn C-70 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		240.658	240.658	240.658	240.658	240.658	240.658
	Dây nhôm trần xoắn A-50 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		16.203	16.203	16.203	16.203	16.203	16.203
	Dây nhôm trần xoắn A-95 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		32.208	32.208	32.208	32.208	32.208	32.208
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		18.634	18.634	18.634	18.634	18.634	18.634
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 240/32 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		89.771	89.771	89.771	89.771	89.771	89.771
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 120/19 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		48.026	48.026	48.026	48.026	48.026	48.026
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép ACSR/LZ 240/32 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		91.245	91.245	91.245	91.245	91.245	91.245
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh ACSR/MZ 120/19 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		49.434	49.434	49.434	49.434	49.434	49.434
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh ACSR/MZ 300/39 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		117.326	117.326	117.326	117.326	117.326	117.326
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 50/8 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		18.931	18.931	18.931	18.931	18.931	18.931
	Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài ACKP 300/39 - Tiêu chuẩn: TCVN 5064	đ/m		119.196	119.196	119.196	119.196	119.196	119.196
	Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VC 1.5 - 450/750V - Tiêu chuẩn:	đ/m		5.764	5.764	5.764	5.764	5.764	5.764

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	TCVN 6610-3								
	Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VC 6 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		21.219	21.219	21.219	21.219	21.219	21.219
	Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC: AV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1	đ/m		7.601	7.601	7.601	7.601	7.601	7.601
	Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC: AV 240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1	đ/m		86.724	86.724	86.724	86.724	86.724	86.724
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 0.75 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		2.266	2.266	2.266	2.266	2.266	2.266
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 4 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		14.718	14.718	14.718	14.718	14.718	14.718
	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCm 16 - 450/750V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3	đ/m		59.081	59.081	59.081	59.081	59.081	59.081
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x1 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		8.151	8.151	8.151	8.151	8.151	8.151
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x1.5 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		11.605	11.605	11.605	11.605	11.605	11.605
	Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC: VCmd 2x2.5 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: Vcmo 2x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: VCmo 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		13.178	13.178	13.178	13.178	13.178	13.178

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Dây Oval, bọc nhựa PVC: VCmo 2x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		21.230	21.230	21.230	21.230	21.230	21.230
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		10.340	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		14.542	14.542	14.542	14.542	14.542	14.542
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		23.133	23.133	23.133	23.133	23.133	23.133
	Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 2x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		34.595	34.595	34.595	34.595	34.595	34.595
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		14.047	14.047	14.047	14.047	14.047	14.047
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		20.449	20.449	20.449	20.449	20.449	20.449
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x2.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		32.362	32.362	32.362	32.362	32.362	32.362
	Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 3x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		48.455	48.455	48.455	48.455	48.455	48.455
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x1 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		26.554	26.554	26.554	26.554	26.554	26.554
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách	đ/m		63.360	63.360	63.360	63.360	63.360	63.360

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	điện PVC: VCmt 4x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5								
	Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: VCmt 4x6 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-5	đ/m		95.568	95.568	95.568	95.568	95.568	95.568
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		20.097	20.097	20.097	20.097	20.097	20.097
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		42.669	42.669	42.669	42.669	42.669	42.669
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x10 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		95.161	95.161	95.161	95.161	95.161	95.161
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		26.532	26.532	26.532	26.532	26.532	26.532
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		57.574	57.574	57.574	57.574	57.574	57.574
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x10 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		132.253	132.253	132.253	132.253	132.253	132.253
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x1.5 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		33.704	33.704	33.704	33.704	33.704	33.704
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x4 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		75.185	75.185	75.185	75.185	75.185	75.185
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x10 - 300/500V - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4	đ/m		172.216	172.216	172.216	172.216	172.216	172.216
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng,	đ/m		61.831	61.831	61.831	61.831	61.831	61.831

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	cách điện PVC: CVV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1								
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		449.581	449.581	449.581	449.581	449.581	449.581
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942	1.096.942
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		147.488	147.488	147.488	147.488	147.488	147.488
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		944.878	944.878	944.878	944.878	944.878	944.878
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 2x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728	2.279.728
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		204.215	204.215	204.215	204.215	204.215	204.215
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295	1.384.295
	'Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247	3.360.247
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		262.130	262.130	262.130	262.130	262.130	262.130
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 4x120 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052	1.834.052
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng,	đ/m		4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612	4.473.612

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	cách điện PVC: CVV 4x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1								
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x16+1x10 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		246.389	246.389	246.389	246.389	246.389	246.389
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x95+1x50 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430	1.244.430
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện PVC: CVV 3x120+1x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1	đ/m		1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398	1.740.398
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		57.233	57.233	57.233	57.233	57.233	57.233
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		335.115	335.115	335.115	335.115	335.115	335.115
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 185 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		651.420	651.420	651.420	651.420	651.420	651.420
	Dây đơn, ruột đồng, cách điện PVC: CV 240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1	đ/m		853.600	853.600	853.600	853.600	853.600	853.600
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		253.320	253.320	253.320	253.320	253.320	253.320
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng,	đ/m		1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580	1.105.580

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		533.910	533.910	533.910	533.910	533.910	533.910
	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 2x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810	2.295.810
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		85.180	85.180	85.180	85.180	85.180	85.180
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		780.810	780.810	780.810	780.810	780.810	780.810
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990	3.386.990
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 4x6 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		110.240	110.240	110.240	110.240	110.240	110.240
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 4x70 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530	1.060.530
	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV	đ/m		4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710	4.511.710

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	4x300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x16+1x10 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		244.520	244.520	244.520	244.520	244.520	244.520
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x95+1x50 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070	1.253.070
	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV 3x240+1x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260	3.361.260
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		396.240	396.240	396.240	396.240	396.240	396.240
	Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DATA 300 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010	1.186.010
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		164.430	164.430	164.430	164.430	164.430	164.430
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x95 - 0.6/1kV -	đ/m		774.190	774.190	774.190	774.190	774.190	774.190

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tiêu chuẩn: TCVN 5935								
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 2x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610	1.954.610
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		225.050	225.050	225.050	225.050	225.050	225.050
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910	1.125.910
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 3x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760	2.853.760
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440	2.335.440
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: CXV/DSTA 4x240 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383	3.771.383
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		17.578	17.578	17.578	17.578	17.578	17.578

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		71.731	71.731	71.731	71.731	71.731	71.731
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 5935	đ/m		109.065	109.065	109.065	109.065	109.065	109.065
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, giáp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16 - 0.6/1kV - Tiêu chuẩn: TCVN 6447	đ/m		25.388	25.388	25.388	25.388	25.388	25.388
III	**Đèn chiếu sáng của Công ty TNHH Xây lắp điện Quang Huy 679 Võ Thị Sáu, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa**								
1	**Đèn pha Led**								
	Đèn pha Led QHPL 10W	đồng/bộ		492.938	492.938	492.938	492.938	492.938	492.938
	Đèn pha Led QHPL 20W	đồng/bộ		783.026	783.026	783.026	783.026	783.026	783.026
	Đèn pha Led QHPL 30W	đồng/bộ		1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482	1.173.482
	Đèn pha Led QHPL 50W	đồng/bộ		1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338	1.533.338
	Đèn pha Led QHPL 70W	đồng/bộ		1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749	1.586.749
	Đèn pha Led QHPL 100W	đồng/bộ		2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498	2.561.498
	Đèn pha Led QHPL 150W	đồng/bộ		3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902	3.986.902
	Đèn pha Led QHPL 200W	đồng/bộ		4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542	4.733.542
	Đèn pha Led QHPL 300W	đồng/bộ		6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178	6.931.178
	Đèn pha Led QHPL 400W	đồng/bộ		9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727
2	**Đèn đường LED**								
	Đèn đường Led QHL 30W	đồng/bộ		7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761	7.346.761

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn đường Led QHL 60W	đồng/bộ		8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
	Đèn đường Led QHL 80W	đồng/bộ		8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727	8.272.727
	Đèn đường Led QHL 90W	đồng/bộ		8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636	8.363.636
	Đèn đường Led QHL 100W	đồng/bộ		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
	Đèn đường Led QHL 107W	đồng/bộ		8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455	8.745.455
	Đèn đường Led QHL 110W	đồng/bộ		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Đèn đường Led QHL 120W	đồng/bộ		10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761	10.286.761
	Đèn đường Led QHL 139W	đồng/bộ		11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578	11.459.578
	Đèn đường Led QHL 142W	đồng/bộ		11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455	11.637.455
	Đèn đường Led QHL 145W	đồng/bộ		11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955	11.730.955
	Đèn đường Led QHL 150W	đồng/bộ		12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107	12.079.107
	Đèn đường Led QHL 180W	đồng/bộ		15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852	15.961.852
3	**Đèn đường LED MIDI LEVEL**								
	Đèn đường Led QHLMD 30W	đồng/bộ		7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091	7.909.091
	Đèn đường Led QHLMD 60W	đồng/bộ		8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818	8.981.818
	Đèn đường Led QHLMD 80W	đồng/bộ		9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727	9.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 90W	đồng/bộ		9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818	9.781.818
	Đèn đường Led QHLMD 100W	đồng/bộ		10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727	10.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 107W	đồng/bộ		10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364	10.636.364
	Đèn đường Led QHLMD 110W	đồng/bộ		11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636	11.363.636
	Đèn đường Led QHLMD 120W	đồng/bộ		13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818	13.181.818
	Đèn đường Led QHLMD 139W	đồng/bộ		15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545
	Đèn đường Led QHLMD 142W	đồng/bộ		16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn đường Led QHLMD 145W	đồng/bộ		16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727	16.272.727
	Đèn đường Led QHLMD 150W	đồng/bộ		16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
	Đèn đường Led QHLMD 180W	đồng/bộ		17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273	17.727.273
4	**Đèn đường LED HIGHT LEVEL**								
	Bóng đèn Led QHL-HL 60W	đồng/bộ		10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
	Bóng đèn Led QHL-HL 80W	đồng/bộ		13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 90W	đồng/bộ		14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182	14.318.182
	Bóng đèn Led QHL-HL 100W	đồng/bộ		14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727	14.772.727
	Bóng đèn Led QHL-HL 107W	đồng/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 110W	đồng/bộ		15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818	15.181.818
	Bóng đèn Led QHL-HL 120W	đồng/bộ		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 139W	đồng/bộ		16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
	Bóng đèn Led QHL-HL 142W	đồng/bộ		17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727	17.272.727
	Bóng đèn Led QHL-HL 150W	đồng/bộ		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	Bóng đèn Led QHL-HL 180W	đồng/bộ		19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455
5	**ĐÈN PHA LED SÂN VẬN ĐỘNG**								
	Đèn pha Led QHFL 200W	đồng/bộ		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Đèn pha Led QHFL 300W	đồng/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	Đèn pha Led QHFL 400W	đồng/bộ		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	Đèn pha Led QHFL 500W	đồng/bộ		22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
	Đèn pha Led QHFL 600W	đồng/bộ		26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
	Đèn pha Led QHFL 800W	đồng/bộ		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
	Đèn pha Led QHFL 1000W	đồng/bộ		36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	**TRỤ ĐÈN MẠ KẼM**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364	7.116.364
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727	8.032.727
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727	9.182.727
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455	10.215.455
	Trụ bát giác côn cao 14m gồm 2 đoạn: D120/276mm. dày 5mm.	đồng/trụ		32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545	32.774.545
7	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM**								
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364	1.796.364
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/cần		2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
8	**TRỤ MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								
	Trụ côn cao 6m. D84mm. dày 3mm	đồng/trụ		4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636	4.483.636
	Trụ côn cao 7m. D86mm. dày 3,5mm	đồng/trụ		6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364	6.226.364
	Trụ côn cao 8m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727	7.952.727
	Trụ côn cao 9m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455	8.945.455
	Trụ côn cao 10m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000	10.270.000
	Trụ côn cao 11m. D86mm. dày 4mm	đồng/trụ		11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909	11.790.909
9	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM. SƠN TĨNH ĐIỆN**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cần đèn đơn 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/ cần		1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182
	Cần đèn đôi 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/ cần		2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455	2.475.455
	Cần đèn đơn kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/ cần		2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455	2.665.455
	Cần đèn đôi kiểu 2m. vươn 1,5m. D60mm. 3mm	đồng/ cần		4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455	4.305.455
10	**KHUNG MÓNG**								
	Bulong M24x750x4	đồng/bộ		1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Bulong M24x1200x4	đồng/bộ		1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000	1.672.000
	Bulong M24x1350x8	đồng/bộ		5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727	5.072.727
IV	**Đèn trang trí của Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát 27T Bình Phú. P10. Q6. TP HCM:**								
1	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 6W tròn	đ/cái		128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
2	Đèn lon Led âm trần đơn PMD 12W tròn	đ/cái		190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273
3	Đèn Led gắn nổi MZ 18W tròn	đ/cái		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
4	Đèn Led T8 T8 1M2 đơn (18w)	đ/bộ		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
5	Đèn phản quang âm trần	đ/cái		801.818	801.818	801.818	801.818	801.818	801.818
6	Đèn Led phản quang siêu mỏng MX033A 1M2 18W Mica đơn	đ/bộ		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
7	Đèn Led phản quang MX033A 1M2 18W xương cá đơn	đ/bộ		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
8	Đèn treo trần Led 50W/E27	đ/cái		496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364
9	Đèn pha Led 50W	đ/cái		641.455	641.455	641.455	641.455	641.455	641.455
10	Đèn pha Led KE36	đ/cái		1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273	1.947.273
11	Đèn đường Led KL84	đ/cái		3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909	3.970.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
12	Đèn đường Led Khaphaco 40W	đ/cái		3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727	3.082.727
13	Đèn đường Led Khaphaco 60W	đ/cái		4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
14	Đèn đường Led Khaphaco 80W	đ/cái		6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545	6.084.545
15	Đèn đường Led Khaphaco 90W	đ/cái		7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182	7.648.182
16	Đèn đường Led Khaphaco 120W	đ/cái		9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182	9.148.182
17	Đèn đường Led Khaphaco 150W	đ/cái		10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455	10.265.455
18	Đèn treo trần Led Khaphaco 40W	đ/cái		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
19	Đèn treo trần Led Khaphaco 50W	đ/cái		702.727	702.727	702.727	702.727	702.727	702.727
20	Đèn treo trần Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
21	Đèn treo trần Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727	2.032.727
22	Đèn treo trần Led Khaphaco 1250W	đ/cái		2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727	2.312.727
23	Đèn treo trần Led Khaphaco 150W	đ/cái		2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727	2.592.727
24	Đèn treo trần Led Khaphaco 200W	đ/cái		3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182	3.278.182
25	Đèn treo trần Led Khaphaco 300W	đ/cái		4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727	4.062.727
26	Đèn pha Led Khaphaco 10W	đ/cái		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
27	Đèn pha Led Khaphaco 20W	đ/cái		639.727	639.727	639.727	639.727	639.727	639.727
28	Đèn pha Led Khaphaco 30W	đ/cái		958.727	958.727	958.727	958.727	958.727	958.727
29	Đèn pha Led Khaphaco 50W	đ/cái		1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727	1.252.727
30	Đèn pha Led Khaphaco 70W	đ/cái		1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364
31	Đèn pha Led Khaphaco 100W	đ/cái		2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727	2.092.727
32	Đèn pha Led Khaphaco 150W	đ/cái		3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273	3.257.273
33	Đèn pha Led Khaphaco 200W	đ/cái		3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273	3.867.273
34	Đèn pha Led Khaphaco 300W	đ/cái		5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727	5.662.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
V	**Đèn chiếu sáng công nghệ LED (Công ty CP Bóng đèn Điện Quang 125 Hàm Nghi. Quận 1. TP.Hồ Chí Minh)**								
	Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang								
1	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 05765 75 (5W Daylight, Ø75 mm)	đ/bộ		122.414	122.414	122.414	122.414	122.414	122.414
2	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 07765 90 (7W Daylight, Ø90 mm)	đ/bộ		150.458	150.458	150.458	150.458	150.458	150.458
3	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 09765 90 (9W Daylight, Ø90 mm)	đ/bộ		154.414	154.414	154.414	154.414	154.414	154.414
4	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD12 11765 110 (11W Daylight, Ø110 mm)	đ/bộ		182.342	182.342	182.342	182.342	182.342	182.342
5	Bộ đèn LED downlight Điện Quang ĐQ LRD12 15765 160 (15W daylight, Ø160 mm)	đ/bộ		246.458	246.458	246.458	246.458	246.458	246.458
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang								
6	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	đ/bộ		2.963.310	2.963.310	2.963.310	2.963.310	2.963.310	2.963.310
7	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	đ/bộ		4.881.170	4.881.170	4.881.170	4.881.170	4.881.170	4.881.170
8	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	đ/bộ		5.055.240	5.055.240	5.055.240	5.055.240	5.055.240	5.055.240
9	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	đ/bộ		5.608.350	5.608.350	5.608.350	5.608.350	5.608.350	5.608.350
10	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	đ/bộ		1.996.140	1.996.140	1.996.140	1.996.140	1.996.140	1.996.140

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
11	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	đ/bộ		2.037.340	2.037.340	2.037.340	2.037.340	2.037.340	2.037.340
12	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	đ/bộ		2.055.880	2.055.880	2.055.880	2.055.880	2.055.880	2.055.880
13	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	đ/bộ		4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040
14	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	đ/bộ		6.904.090	6.904.090	6.904.090	6.904.090	6.904.090	6.904.090
15	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	đ/bộ		6.970.010	6.970.010	6.970.010	6.970.010	6.970.010	6.970.010
16	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	đ/bộ		1.976.570	1.976.570	1.976.570	1.976.570	1.976.570	1.976.570
17	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	đ/bộ		4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040	4.808.040
18	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	đ/bộ		6.414.840	6.414.840	6.414.840	6.414.840	6.414.840	6.414.840
19	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	đ/bộ		7.652.900	7.652.900	7.652.900	7.652.900	7.652.900	7.652.900
20	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.045.330	8.045.330	8.045.330	8.045.330	8.045.330	8.045.330
21	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.076.230	8.076.230	8.076.230	8.076.230	8.076.230	8.076.230
22	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.087.560	8.087.560	8.087.560	8.087.560	8.087.560	8.087.560
23	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.097.860	8.097.860	8.097.860	8.097.860	8.097.860	8.097.860
24	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.118.460	8.118.460	8.118.460	8.118.460	8.118.460	8.118.460
25	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.140.090	8.140.090	8.140.090	8.140.090	8.140.090	8.140.090
26	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	đ/bộ		8.170.990	8.170.990	8.170.990	8.170.990	8.170.990	8.170.990

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
27	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	đ/bộ		8.614.920	8.614.920	8.614.920	8.614.920	8.614.920	8.614.920
28	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR	đ/bộ		8.635.520	8.635.520	8.635.520	8.635.520	8.635.520	8.635.520
29	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	đ/bộ		8.658.180	8.658.180	8.658.180	8.658.180	8.658.180	8.658.180
30	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR	đ/bộ		9.183.480	9.183.480	9.183.480	9.183.480	9.183.480	9.183.480
31	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	đ/bộ		9.214.380	9.214.380	9.214.380	9.214.380	9.214.380	9.214.380
32	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	đ/bộ		9.225.710	9.225.710	9.225.710	9.225.710	9.225.710	9.225.710
33	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	đ/bộ		9.248.370	9.248.370	9.248.370	9.248.370	9.248.370	9.248.370
34	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	đ/bộ		10.590.460	10.590.460	10.590.460	10.590.460	10.590.460	10.590.460
35	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR	đ/bộ		10.680.070	10.680.070	10.680.070	10.680.070	10.680.070	10.680.070
36	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	đ/bộ		10.707.880	10.707.880	10.707.880	10.707.880	10.707.880	10.707.880
37	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR	đ/bộ		10.736.720	10.736.720	10.736.720	10.736.720	10.736.720	10.736.720
38	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	đ/bộ		12.436.220	12.436.220	12.436.220	12.436.220	12.436.220	12.436.220
39	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	đ/bộ		12.464.030	12.464.030	12.464.030	12.464.030	12.464.030	12.464.030
40	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	đ/bộ		13.008.900	13.008.900	13.008.900	13.008.900	13.008.900	13.008.900
41	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	đ/bộ		13.036.710	13.036.710	13.036.710	13.036.710	13.036.710	13.036.710
42	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
43	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
44	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000	7.356.000
45	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000	7.836.000
46	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
47	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400	8.048.400
48	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	đ/bộ		8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000	8.052.000
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu SCHRÉDER								
49	Đèn đường AVENTO S 96LED 74W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 71W - 77W)	đ/bộ		12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000
50	Đèn đường AVENTO 1 144LED 106W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 103W - 113W)	đ/bộ		14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
51	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 135W - 149W)	đ/bộ		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
52	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h	đ/bộ		18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 170W - 188W)								
53	Đèn đường AVENTO 2 240LED 186W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 177W - 195W)	đ/bộ		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
54	Đèn đường AVENTO 2 288LED 222W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 212W - 232W)	đ/bộ		19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
55	Đèn đường AVENTO 2 336LED 250W 3000-4000K - IP66 - IK09 -100.000h L85 - tiết giảm 5 cấp công suất (công suất dao động 238W - 262W)	đ/bộ		20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000	20.100.000
56	Đèn INDUFLOOD 4 96LED 205W NW - IK08 - 100.000h L80	đ/bộ		21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000	21.250.000
57	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
58	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		11.675.000	11.675.000	11.675.000	11.675.000	11.675.000	11.675.000
59	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		16.675.000	16.675.000	16.675.000	16.675.000	16.675.000	16.675.000
60	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		18.475.000	18.475.000	18.475.000	18.475.000	18.475.000	18.475.000
61	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		29.825.000	29.825.000	29.825.000	29.825.000	29.825.000	29.825.000
62	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		32.950.000	32.950.000	32.950.000	32.950.000	32.950.000	32.950.000
63	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W - IK09 - IP66 - 55.000h L90	đ/bộ		36.100.000	36.100.000	36.100.000	36.100.000	36.100.000	36.100.000
VI	**Đèn LED chiếu sang đường phố (Công ty CP SLIGTING Việt Nam. 1146 Nguyễn Khoái. phường Lĩnh Nam. Quận Hoàng Mai. Hà Nội)**								
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909	8.170.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091	9.069.091
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455	10.045.455
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545	11.714.545
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909	7.090.909
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545	4.954.545
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636	7.963.636
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727	8.872.727
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182	6.778.182
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182	8.618.182
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545	11.054.545
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091	11.809.091
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091	16.269.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66. tiết giảm công suất 2-6 cấp	đ/chiếc		16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273	16.427.273
	Trụ đèn chiếu sáng								
19	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909	2.404.909
20	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc		2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273	2.627.273
21	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091	3.049.091
22	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182	3.458.182
23	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3mm	đ/chiếc		3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727	3.762.727
24	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455	4.145.455
25	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909	4.600.909
26	Cột thép bát giác. tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	đ/chiếc		4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909	4.940.909
27	Cột thép bát giác. tròn côn rời cần đơn. H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm. sơn phủ	đ/chiếc		11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364	11.396.364
28	Cột thép bát giác. tròn côn 6m D78-3mm	đ/chiếc		2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818	2.321.818
29	Cột thép bát giác. tròn côn 7m D78-3mm	đ/chiếc		2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
30	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-3mm	đ/chiếc		3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
31	Cột thép bát giác. tròn côn 8m D78-4mm	đ/chiếc		3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364
32	Cột thép bát giác. tròn côn 9m D78-4mm	đ/chiếc		4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727	4.516.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
33	Cột thép bát giác. tròn côn 10m D78-4mm	đ/chiếc		4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545	4.654.545
34	Cột thép bát giác. tròn côn 11m D78-4mm	đ/chiếc		5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
35	Cần đèn CD-01 cao 2m. vươn 1,5m	đ/chiếc		891.364	891.364	891.364	891.364	891.364	891.364
36	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	đ/chiếc		9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
37	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818	10.181.818
38	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/chiếc		10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636	10.563.636
39	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/chiếc		13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818	13.477.818
40	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/chiếc		19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182	19.111.182
41	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/chiếc		28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364	28.328.364
42	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455	165.965.455
43	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	đ/chiếc		178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545	178.904.545
44	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	đ/chiếc		43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104	43.896.104
45	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0;C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	đ/chiếc		5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285	5.714.285
46	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	đ/chiếc		6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701	6.298.701
	Trụ trang trí sân vườn								
47	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	đ/chiếc		6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632	6.113.632
48	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/chiếc		3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452	3.434.452
49	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu	đ/chiếc		7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455	7.745.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	chuẩn								
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/chiếc		4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455	4.959.455
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	đ/chiếc		1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636	1.293.636
52	Chùm CH08-4	đ/chiếc		1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152	1.515.152
53	Chùm CH09-1	đ/chiếc		1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697	1.969.697
54	Chùm CH09-2	đ/chiếc		3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575	3.257.575
55	Chùm CH11-4	đ/chiếc		2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606
56	Chùm CH12-4	đ/chiếc		2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970	2.196.970
57	Cầu trang trí SV3A-D300	đ/chiếc		242.425	242.425	242.425	242.425	242.425	242.425
58	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/chiếc		454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	Đèn cao áp								
59	Đèn cao áp 1 công suất 150W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902	2.097.902
60	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762	2.237.762
64	Đèn cao áp 2 công suất 150/100. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273	2.727.273
65	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S18	đ/chiếc		2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133	2.867.133
66	Đèn cao áp 1 công suất 250W. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714	3.286.714
67	Đèn cao áp 2 công suất 250/150. Sodium - SLI-S19	đ/chiếc		3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084	3.916.084
68	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		993.909	993.909	993.909	993.909	993.909	993.909
69	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727	5.575.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
70	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575	7.757.575
71	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	đ/chiếc		14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455	14.545.455
VII	**Đèn đường của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (16 đường ĐHT03, Tân Hưng Thuận, Q12, TPHCM)**								
1	Bộ đèn đường CARINA - midi 100w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182	8.418.182
2	Bộ đèn đường CARINA - midi 110w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3	Bộ đèn đường CARINA - maxi120w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727	9.772.727
4	Bộ đèn đường CARINA - maxi 130w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364	10.336.364
5	Bộ đèn đường CARINA - maxi 140w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455	11.045.455
6	Bộ đèn đường CARINA - maxi 150w. IP 66. dimming 5 cấp	đ/bộ		11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727	11.772.727
7	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 107W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273	14.727.273
8	Bộ đèn đường TECEO1 -TM LED 139W. linh kiện Châu Âu. dimming 5 cấp (có kết nối DALI)	đ/bộ		15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545	15.454.545
VIII	**Đèn LED của Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chi nhánh tại Biên Hoà**								
	DOWNLIGHT LED								
	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	đ/bộ		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA	đ/bộ		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	đ/bộ		287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA	đ/bộ		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	đ/bộ		313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA	đ/bộ		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA	đ/bộ		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA	đ/bộ		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA	đ/bộ		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA	đ/bộ		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐÔI								
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	đ/bộ		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA	đ/bộ		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4.5w.DA - (4000K. 6500K)	đ/bộ		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6.5w.DA- (4000K. 6500K)	đ/bộ		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K	đ/bộ		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	ĐÈN LED ỐP TRẦN								
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	đ/bộ		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA	đ/bộ		214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA	đ/bộ		207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA	đ/bộ		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA	đ/bộ		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	đ/bộ		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/bộ		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/bộ		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/bộ		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/bộ		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/bộ		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/bộ		408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	LED TUBE								
	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	đ/bộ		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA	đ/bộ		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA	đ/bộ		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA	đ/bộ		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA	đ/bộ		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	BỘ LED TUBE								
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ		579.000	579.000	579.000	579.000	579.000	579.000
	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ		846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ		202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA	đ/bộ		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	BỘ LED LIỀN THÂN								
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	đ/bộ		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA	đ/bộ		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	BỘ ĐÈN LED M15L								
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ		858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ		858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ		1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ		2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000	2.010.000
	BỘ ĐÈN LED M16L								
	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ		392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	BỘ ĐÈN LED M18L								
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ		382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ		802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	BỘ ĐÈN LED M20L. M20L1								
	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	đ/bộ		751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000
	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)	đ/bộ		751.000	751.000	751.000	751.000	751.000	751.000
	ĐÈN LED PANEL								
	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/bộ		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/bộ		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/bộ		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/bộ		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/bộ		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/bộ		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/bộ		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA	đ/bộ		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	KPK								
	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/bộ		2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/bộ		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/bộ		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/bộ		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/bộ		1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
	ĐÈN LED CHIẾU PHA								
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/bộ		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/bộ		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/bộ		2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/bộ		4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC								
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (1 mặt)	đ/bộ		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2w.DA (2 mặt)	đ/bộ		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	đ/bộ		406.000	406.000	406.000	406.000	406.000	406.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/bộ		314.000	314.000	314.000	314.000	314.000	314.000
	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/bộ		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/bộ		830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/bộ		2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/bộ		2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/bộ		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/bộ		3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/bộ		3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/bộ		5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/bộ		6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000	6.330.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA	đ/bộ		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA	đ/bộ		6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA	đ/bộ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA	đ/bộ		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG								
	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/bộ		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/bộ		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/bộ		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/bộ		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/bộ		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/bộ		453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/bộ		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
	HB LED								
	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/bộ		1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/bộ		2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/bộ		2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/bộ		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/bộ		3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000	3.280.000
	HB LED UFO								
	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	đ/bộ		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA	đ/bộ		3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA	đ/bộ		3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA	đ/bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
	LB LED								
	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/bộ		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/bộ		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
	ĐÈN LED SMART								
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/bộ		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/bộ		328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/bộ		377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/bộ		461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/bộ		366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/bộ		437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/bộ		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
IX	**Đèn LED của Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Tinh Tuệ**								
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 60W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 73W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		15.303.550	15.303.550	15.303.550	15.303.550	15.303.550	15.303.550
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 79W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 94W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		16.520.000	16.520.000	16.520.000	16.520.000	16.520.000	16.520.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 101W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		16.799.000	16.799.000	16.799.000	16.799.000	16.799.000	16.799.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 109W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		16.850.000	16.850.000	16.850.000	16.850.000	16.850.000	16.850.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 124W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 140W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000	17.799.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 151W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 178W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000	21.054.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 245W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn:	VNĐ/bộ		22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000	22.575.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).								
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 280W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000	23.489.000
	Bóng đèn đường LED Luxtella nhập khẩu từ Châu Âu 303W 4000K IP66, IK10, 5 cấp công suất (Đạt tiêu chuẩn: ENEC, RoHS, CE, ISO-14001, ISO-9001).	VNĐ/bộ		24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000	24.489.000
X	**Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)**								
1	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/m		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/m		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/m		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m		68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/m		103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
3	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
XI	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:**								
1	Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm	đ/m		5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm	đ/m		7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
	Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm	đ/m		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
	Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm	đ/m		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
	Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm	đ/m		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm	đ/m		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm	đ/m		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
	Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm	đ/m		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
3	Ống PPR Ø 20 x 1,9mm	đ/m		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Ống PPR Ø 32 x 2,9mm	đ/m		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Ống PPR Ø 63 x 5,8mm	đ/m		143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
XII	**Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:**								
1	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x	đ/m		21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	2,4mm								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
2	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200
XIII	**Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)**								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	5.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m	8.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m	10.455						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m	16.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m	20.545						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x	đ/m	57.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	3,8mm								
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m	63.000						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/m	108.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/m	207.636						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m	348.273						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/m	468.727						
	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/m	575.091						
XIV	**Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam**								
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)								
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m		6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	đ/m		62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	đ/m		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	đ/m		103.100	103.100	103.100	103.100	103.100	103.100
	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm	đ/m		134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	đ/m		225.600	225.600	225.600	225.600	225.600	225.600
	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	đ/m		208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	đ/m		350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)								
	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m		247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m		610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008								
	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm	đ/m		21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m		46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m		49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm	đ/m		67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	đ/m		96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007								
	Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	KEO DÁN ỐNG								
	Keo dán PVC 500 gram	đ/m		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/m		118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
XV	**THIẾT BỊ VỆ SINH**								
I	**Nhãn hiệu Viglacera**								
1	Bồn cầu	đ/bộ		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2	Lavabo (chậu rửa)	đ/bộ		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
3	Vòi lavabo	đ/cái		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
4	Vòi sen tắm	đ/bộ		1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455
II	**Nhãn hiệu Inax**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
3	Chậu rửa số L280V. 400x321mm phi 21	đ/bộ		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
4	Vòi chậu sửa. số LFV12A	đ/bộ		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
5	Xí bệt	đ/cái		1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455	1.735.455
6	Bồn tiểu nam	đ/cái		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
III	**Nhãn hiệu American**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314	1.322.314
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537	1.735.537
IV	**Nhãn hiệu Caesar**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959	1.404.959
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	đ/bộ		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
V	**Nhãn hiệu Thiên Thanh**								
1	Xí bệt gạt trắng	đ/bộ		785.124	785.124	785.124	785.124	785.124	785.124
2	Xí bệt 02 khố. B0707TGTT	đ/bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
3	Chậu lavabo. LG01LIT	đ/bộ		259.255	259.255	259.255	259.255	259.255	259.255
4	Bồn tiểu nam. UT01XVT	đ/bộ		173.554	173.554	173.554	173.554	173.554	173.554
5	Lavabo (chậu rửa)	đ/cái		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
6	Vòi lavabo	đ/bộ		206.612	206.612	206.612	206.612	206.612	206.612
I	**NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CỐNG BTCT**								
I	**Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco), nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa**								
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)**								
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè	đ/bộ	9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	đ/bộ	10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	đ/bộ	6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	đ/bộ	6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	đ/bộ	7.083.333	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519	7.268.519
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F1; Kt: 580x380x50mm.	đ/tấm	1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Tấm chắn rác thu nước mưa loại F2; Kt: 780x380x50mm.	đ/tấm	2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
2	**Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B600-H500-L2000mm.	đ/md	1.770.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909	1.907.909
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	2.313.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636	2.413.636
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B400x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	3.501.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818	3.601.818
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	2.694.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545	2.814.545
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B600x250-H500-L2000mm (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	4.059.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091	4.179.091
3	**Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)**								
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	21.241.667	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889	23.463.889
	Kè BTCS M400 H=4,0m-L=1,5m (Mái nghiêng chân vịt)	đ/md	13.200.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Kè BTCS M400 H=2,5m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	12.021.296	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556	13.780.556

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kè vòm BTCS M400 H=2,13m-L=2,0m (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	9.256.481	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556	10.830.556
	Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	2.210.185	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963	2.487.963
	Thảm chống xói BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	Cấu kiện	5.443.519	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630	6.554.630
II	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty TNHH Minh Long - Nhà máy sản xuất tại xã Tân Hòa. thị xã Phú Mỹ. tỉnh BRVT)**								
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	334.545	363.636	355.455	363.636	355.455	355.455	355.455
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	394.545	435.455	423.636	435.455	423.636	423.636	423.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	495.455	561.818	542.727	561.818	542.727	542.727	542.727
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	599.091	665.455	646.364	665.455	646.364	646.364	646.364
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	946.364	1.067.273	1.032.727	1.067.273	1.032.727	1.032.727	1.032.727
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.340.909	1.486.364	1.444.545	1.486.364	1.444.545	1.444.545	1.444.545
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.480.909	2.748.182	2.671.818	2.748.182	2.671.818	2.671.818	2.671.818
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.226.364	3.583.636	3.481.818	3.583.636	3.481.818	3.481.818	3.481.818
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.372.727	4.910.000	4.756.364	4.910.000	4.756.364	4.756.364	4.756.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.058.182	5.675.455	5.499.091	5.675.455	5.499.091	5.499.091	5.499.091
2	**<u>Cống chịu lực H30-XB80:</u>**								
	Ống BTCT D300x4000x50	đ/md	392.727	421.818	413.636	421.818	413.636	413.636	413.636
	Ống BTCT D400x4000x50	đ/md	444.545	485.455	473.636	485.455	473.636	473.636	473.636
	Ống BTCT D500x4000x60	đ/md	543.636	610.000	590.909	610.000	590.909	590.909	590.909
	Ống BTCT D600x4000x60	đ/md	684.545	750.909	731.818	750.909	731.818	731.818	731.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	1.038.182	1.159.091	1.124.545	1.159.091	1.124.545	1.124.545	1.124.545
	Ống BTCT D1000x4000x90	đ/md	1.447.273	1.592.727	1.550.909	1.592.727	1.550.909	1.550.909	1.550.909
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.667.273	2.934.545	2.858.182	2.934.545	2.858.182	2.858.182	2.858.182
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.470.000	3.827.273	3.725.455	3.827.273	3.725.455	3.725.455	3.725.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.962.727	5.500.000	5.346.364	5.500.000	5.346.364	5.346.364	5.346.364
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.699.091	6.316.364	6.140.000	6.316.364	6.140.000	6.140.000	6.140.000
3	**Cống hộp BTCT (HL93. M300. TCTK 22TCN 272-05)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.625.455	3.870.000	3.800.000	3.870.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.139.091	4.488.182	4.388.182	4.488.182	4.388.182	4.388.182	4.388.182
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.538.182	7.025.455	6.886.364	7.025.455	6.886.364	6.886.364	6.886.364
	Cống hộp 1,6 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.942.727	8.553.636	8.379.091	8.553.636	8.379.091	8.379.091	8.379.091
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	8.656.364	9.388.182	9.179.091	9.388.182	9.179.091	9.179.091	9.179.091
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.346.364	10.158.182	9.926.364	10.158.182	9.926.364	9.926.364	9.926.364
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.603.636	13.619.091	13.329.091	13.619.091	13.329.091	13.329.091	13.329.091
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.773.636	15.237.273	14.819.091	15.237.273	14.819.091	14.819.091	14.819.091
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	14.661.818	15.953.636	15.584.545	15.953.636	15.584.545	15.584.545	15.584.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	21.533.636	24.703.636	23.798.182	24.703.636	23.798.182	23.798.182	23.798.182
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	12.406.364	13.990.909	13.538.182	13.990.909	13.538.182	13.538.182	13.538.182
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	14.545.455	16.922.727	16.243.636	16.922.727	16.243.636	16.243.636	16.243.636
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.684.545	19.854.545	18.949.091	19.854.545	18.949.091	18.949.091	18.949.091
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	23.170.000	28.048.182	26.654.545	28.048.182	26.654.545	26.654.545	26.654.545
4	**Ống cống tròn vỉa hè H10-X60. MAC 300 Minh Long. Ống cống bê tông cốt thép – yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-70 và TCVN 9346:2012**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	636.364	702.727	683.636	702.727	683.636	683.636	683.636
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	960.909	1.122.727	1.076.364	1.122.727	1.076.364	1.076.364	1.076.364
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.611.818	1.773.636	1.727.273	1.773.636	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.725.455	2.992.727	2.916.364	2.992.727	2.916.364	2.916.364	2.916.364
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.660.000	4.017.273	3.915.455	4.017.273	3.915.455	3.915.455	3.915.455
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.787.273	5.324.545	5.170.909	5.324.545	5.170.909	5.170.909	5.170.909
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.639.091	6.256.364	6.080.000	6.256.364	6.080.000	6.080.000	6.080.000
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.110.000	6.841.818	6.632.727	6.841.818	6.632.727	6.632.727	6.632.727
5	**Ống cống tròn chịu lực (H30-XB80. Mac 300. TC 22TN 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Ống BTCT D600x4000x80	đ/md	754.545	820.909	801.818	820.909	801.818	801.818	801.818
	Ống BTCT D800x4000x80	đ/md	984.545	1.146.364	1.100.000	1.146.364	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống BTCT D1000x4000x100	đ/md	1.667.273	1.829.091	1.782.727	1.829.091	1.782.727	1.782.727	1.782.727
	Ống BTCT D1200x3000x120	đ/md	2.774.545	3.041.818	2.965.455	3.041.818	2.965.455	2.965.455	2.965.455
	Ống BTCT D1500x3000x120	đ/md	3.784.545	4.141.818	4.040.000	4.141.818	4.040.000	4.040.000	4.040.000
	Ống BTCT D1800x3000x150	đ/md	4.985.455	5.522.727	5.369.091	5.522.727	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống BTCT D2000x3000x150	đ/md	5.804.545	6.421.818	6.245.455	6.421.818	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Ống BTCT D2500x2500x205	đ/md	6.471.818	7.203.636	6.994.545	7.203.636	6.994.545	6.994.545	6.994.545
6	**Ống cống hộp BTCT (HL30-XB80. M300. yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển TC 22TC 18-79 và TCVN 9346:2012)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.544.545	3.789.091	3.719.091	3.789.091	3.719.091	3.719.091	3.719.091
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.308.182	4.600.909	4.517.273	4.600.909	4.517.273	4.517.273	4.517.273
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.526.364	7.013.636	6.874.545	7.013.636	6.874.545	6.874.545	6.874.545
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.074.545	9.685.455	9.510.909	9.685.455	9.510.909	9.510.909	9.510.909
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.782.727	10.594.545	10.362.727	10.594.545	10.362.727	10.362.727	10.362.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.343.636	13.562.727	13.214.545	13.562.727	13.214.545	13.214.545	13.214.545
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.639.091	15.102.727	14.684.545	15.102.727	14.684.545	14.684.545	14.684.545
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.142.727	22.582.727	21.885.455	22.582.727	21.885.455	21.885.455	21.885.455
7	**Gối đỡ cống tròn M200:**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D400	đ/cái	134.545	160.000	152.727	160.000	152.727	152.727	152.727
	Gối đỡ D500	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D600	đ/cái	183.636	215.455	206.364	215.455	206.364	206.364	206.364
	Gối đỡ D800	đ/cái	221.818	257.273	247.273	257.273	247.273	247.273	247.273
	Gối đỡ D1000	đ/cái	285.455	327.273	315.455	327.273	315.455	315.455	315.455
	Gối đỡ D1200	đ/cái	387.273	435.455	421.818	435.455	421.818	421.818	421.818
	Gối đỡ D1500	đ/cái	395.455	450.000	434.545	450.000	434.545	434.545	434.545
	Gối đỡ D1800	đ/cái	540.909	622.727	599.091	622.727	599.091	599.091	599.091
	Gối đỡ D2000	đ/cái	740.909	829.091	803.636	829.091	803.636	803.636	803.636
8	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Joint cống tròn D300	đ/cái		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Joint cống tròn D400	đ/cái		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Joint cống tròn D500	đ/cái		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Joint cống tròn D600	đ/cái		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Joint cống tròn D800	đ/cái		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Joint cống tròn D1000	đ/cái		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Joint cống tròn D2500	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 1,0 x 1,0m	đ/cái		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	Joint cống hộp 1,2 x 1,2m	đ/cái		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Joint cống hộp 1,6 x 1,6m	đ/cái		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Joint cống hộp 1,6 x 2,0m	đ/cái		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Joint cống hộp 2,0 x 2,0m	đ/cái		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Joint cống hộp 2,5 x 2,0m	đ/cái		220.909	220.909	220.909	220.909	220.909	220.909
	Joint cống hộp 2,5 x 2,5m	đ/cái		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Joint cống hộp 3,0 x 3,0m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x1,6) m	đ/cái		251.818	251.818	251.818	251.818	251.818	251.818
	Joint cống hộp 2x(1,6x2,0) m	đ/cái		293.636	293.636	293.636	293.636	293.636	293.636
	Joint cống hộp 2x(2,0x2,0) m	đ/cái		315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455
	Joint cống hộp 2x(2,5x2,5) m	đ/cái		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
III	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty XP Xây Lắp Điện 2 - Long Hải - Nhà máy sản xuất tại KP Hải Hòa, TT Long Hải, Long Điền. tỉnh BRVT)**								
	***Ống cống BTCT ly tâm M300**								
1	**<u>Cống vỉa hè H10-X60:</u>**								
	Cống 300x4000x50	đ/md	326.364	354.545	354.545	354.545	354.545	349.091	349.091
	Cống 400x4000x50	đ/md	378.182	409.091	409.091	409.091	409.091	402.727	402.727
	Cống 500x4000x60	đ/md	486.364	523.636	523.636	523.636	523.636	515.455	515.455
	Cống 600x4000x60	đ/md	590.909	641.818	641.818	641.818	641.818	631.818	631.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống 800x4000x80	đ/md	961.818	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.046.364	1.030.909	1.030.909
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.340.000	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.436.364	1.436.364
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.476.364	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.691.818	2.665.455	2.665.455
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.313.636	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.602.727	3.548.182	3.548.182
	Cống 2000x3000x150	đ/md	4.764.545	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.179.091	5.109.091	5.109.091
2	**Cống chịu lực H30-XB80:**								
	Cống 300x4000x50	đ/md	403.636	429.091	429.091	429.091	429.091	422.727	422.727
	Cống 400x4000x50	đ/md	435.455	462.727	462.727	462.727	462.727	455.455	455.455
	Cống 500x4000x60	đ/md	584.545	621.818	621.818	621.818	621.818	612.727	612.727
	Cống 600x4000x60	đ/md	678.182	721.818	721.818	721.818	721.818	710.909	710.909
	Cống 800x4000x80	đ/md	1.065.455	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.118.182	1.118.182
	Cống 1000x4000x90	đ/md	1.445.455	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.538.182	1.518.182	1.518.182
	Cống 1200x3000x120	đ/md	2.691.818	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.836.364	2.836.364
	Cống 1500x3000x130	đ/md	3.576.364	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.804.545	3.745.455	3.745.455
	Cống 2000x3000x150	đ/md	5.668.182	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	5.940.909	5.940.909
3	**Gối đỡ cống tròn:**								
	Gối đỡ cống 300	đ/cái	127.273	143.636	143.636	143.636	143.636	141.818	141.818
	Gối đỡ cống 400	đ/cái	141.818	156.364	156.364	156.364	156.364	154.545	154.545
	Gối đỡ cống 600	đ/cái	181.818	227.273	227.273	227.273	227.273	205.455	205.455
	Gối đỡ cống 800	đ/cái	230.000	254.545	254.545	254.545	254.545	250.909	250.909
	Gối đỡ cống 1000	đ/cái	384.545	406.364	406.364	406.364	406.364	400.000	400.000
	Gối đỡ cống 1200	đ/cái	426.364	459.091	459.091	459.091	459.091	452.727	452.727
	Gối đỡ cống 1500	đ/cái	599.091	644.545	644.545	644.545	644.545	634.545	634.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Gioăng cao su 300	đ/cái	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Gioăng cao su 400	đ/cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Gioăng cao su 500	đ/cái	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Gioăng cao su 600	đ/cái	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gioăng cao su 800	đ/cái	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Gioăng cao su 1000	đ/cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	Gioăng cao su 1200	đ/cái	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182	158.182
	Gioăng cao su 1500	đ/cái	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
IV	**ỐNG CỐNG BTCT LY TÂM (Công ty Cổ phần Bê Tông Công Nghệ Cao Việt Hàn- tp. Bà Rịa)**								
	***CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP RUNG ÉP M300**								
1	**Cống vỉa hè H10-X60**								
	Ống BTCT D300x3000x50	đ/md	364.000	392.000	389.000	392.000	389.000	389.000	389.000
	Ống BTCT D400x3000 x60	đ/md	442.000	476.000	471.000	476.000	471.000	471.000	471.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	544.000	616.000	605.000	616.000	605.000	605.000	605.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	661.000	728.000	717.000	728.000	717.000	717.000	717.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.048.000	1.182.000	1.160.000	1.182.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.490.000	1.652.000	1.636.000	1.652.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.767.000	3.064.000	3.036.000	3.064.000	3.036.000	3.036.000	3.036.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.607.000	3.999.000	3.932.000	3.999.000	3.932.000	3.932.000	3.932.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.884.000	5.489.000	5.376.000	5.489.000	5.376.000	5.376.000	5.376.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.531.000	6.340.000	6.216.000	6.340.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	**Cống chịu lực H30 –XB80**								
	Ống BTCB D300x3000x50	đ/md	426.000	460.000	454.000	460.000	454.000	454.000	454.000
	Ống BTCB D400x3000x50	đ/md	482.000	527.000	510.000	527.000	510.000	510.000	510.000
	Ống BTCT D500x3000 x60	đ/md	594.000	607.000	656.000	607.000	656.000	656.000	656.000
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	756.000	829.000	812.000	829.000	812.000	812.000	812.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	1.148.000	1.283.000	1.260.000	1.283.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Ống BTCT D1000x3000 x90	đ/md	1.602.000	1.776.000	1.736.000	1.776.000	1.736.000	1.736.000	1.736.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.974.000	3.271.000	3.232.000	3.271.000	3.232.000	3.232.000	3.232.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	4.156.000	4.273.000	4.223.000	4.273.000	4.223.000	4.223.000	4.223.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	5.544.000	6.148.000	6.071.000	6.148.000	6.071.000	6.071.000	6.071.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	6.368.000	7.056.000	6.901.000	7.056.000	6.901.000	6.901.000	6.901.000
3	**Cống hộp BTCT(M300)**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.049.000	4.324.000	4.290.000	4.324.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.615.000	5.012.000	4.732.000	5.012.000	4.732.000	4.732.000	4.732.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	7.308.000	7.856.000	7.801.000	7.856.000	7.801.000	7.801.000	7.801.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.676.000	10.500.000	10.411.000	10.500.000	10.411.000	10.411.000	10.411.000
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	10.450.000	11.352.000	11.256.000	11.352.000	11.256.000	11.256.000	11.256.000
	Cống hộp 2,0 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	15.406.000	17.052.000	16.879.000	17.052.000	16.879.000	16.879.000	16.879.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	16.414.000	17.848.000	17.640.000	17.848.000	17.640.000	17.640.000	17.640.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	24.103.000	27.502.000	27.166.000	27.502.000	27.166.000	27.166.000	27.166.000
	Cống hộp 2x(1,6x1,6m-L1,2m)	đ/md	13.877.000	15.664.000	15.395.000	15.664.000	15.395.000	15.395.000	15.395.000
	Cống hộp 2x(1,6x2,0m-L1,2m)	đ/md	16.274.000	18.940.000	18.542.000	18.940.000	18.542.000	18.542.000	18.542.000
	Cống hộp 2x(2,0x2,0m-L1,2m)	đ/md	18.671.000	22.216.000	21.812.000	22.216.000	21.812.000	21.812.000	21.812.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2x(2,5x2,5m-L1,2m)	đ/md	25.934.000	31.396.000	30.728.000	31.396.000	30.728.000	30.728.000	30.728.000
4	**Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển**								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	660.000	750.000	695.000	750.000	695.000	695.000	695.000
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	990.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.180.000	1.880.000	1.790.000	1.880.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.770.000	3.010.000	3.050.000	3.010.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.730.000	4.190.000	4.010.000	4.190.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.850.000	5.290.000	5.230.000	5.290.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.720.000	6.350.000	6.130.000	6.350.000	6.130.000	6.130.000	6.130.000
5	**Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300**								
	Ống BTCT D600x3000 x60	đ/md	672.727	731.818	722.727	731.818	713.636	713.636	713.636
	Ống BTCT D800x3000 x80	đ/md	881.818	1.027.273	1.086.364	1.027.273	986.364	986.364	986.364
	Ống BTCT D1000x3000 x 90	đ/md	1.500.000	1.650.000	1.627.273	1.650.000	1.604.545	1.604.545	1.604.545
	Ống BTCT D1200x3000 x120	đ/md	2.509.091	2.750.000	2.622.727	2.750.000	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Ống BTCT D1500x3000 x120	đ/md	3.427.273	3.750.000	3.704.545	3.750.000	3.659.091	3.659.091	3.659.091
	Ống BTCT D1800x3000 x150	đ/md	4.518.182	5.004.545	4.931.818	5.004.545	4.868.182	4.868.182	4.868.182
	Ống BTCT D2000x3000 x150	đ/md	5.263.636	5.822.727	5.731.818	5.822.727	5.650.000	5.650.000	5.650.000
6	**Cống hộp BTCT HL30-XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển**								
	Cống hộp 1,0 x 1,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	3.575.000	3.890.000	3.820.000	3.890.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cống hộp 1,2 x 1,2m -L1,2m-2,0m	đ/md	4.390.000	4.690.000	4.590.000	4.690.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
	Cống hộp 1,6 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	6.610.000	7.120.000	6.995.000	7.120.000	6.995.000	6.995.000	6.995.000
	Cống hộp 2,0 x 1,6m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.120.000	9.740.000	9.618.000	9.740.000	9.618.000	9.618.000	9.618.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp 2,0 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	9.820.000	10.701.000	10.465.000	10.701.000	10.465.000	10.465.000	10.465.000
	Cống hộp 2,5 x 2,0m -L1,2m-2,0m	đ/md	12.450.000	13.670.000	13.320.000	13.670.000	13.320.000	13.320.000	13.320.000
	Cống hộp 2,5 x 2,5m -L1,2m-2,0m	đ/md	13.820.000	15.220.000	14.790.000	15.220.000	14.790.000	14.790.000	14.790.000
	Cống hộp 3,0 x 3,0m -L1,2m	đ/md	20.205.000	22.720.000	21.990.000	22.720.000	21.990.000	21.990.000	21.990.000
7	**Gối đỡ cống tròn M200**								
	Gối đỡ D300	đ/cái	145.600	173.600	170.240	173.600	170.240	170.240	170.240
	Gối đỡ D400	đ/cái	145.600	173.600	170.240	173.600	170.240	170.240	170.240
	Gối đỡ D500	đ/cái	196.000	235.200	229.600	235.200	229.600	229.600	229.600
	Gối đỡ D600	đ/cái	196.000	235.200	222.600	235.200	222.600	222.600	222.600
	Gối đỡ D800	đ/cái	246.400	280.000	274.400	280.000	274.400	274.400	274.400
	Gối đỡ D1000	đ/cái	313.600	358.400	352.000	358.400	352.000	352.000	352.000
	Gối đỡ D1200	đ/cái	425.600	481.600	476.000	481.600	476.000	476.000	476.000
	Gối đỡ D1500	đ/cái	431.200	504.000	492.000	504.000	492.000	492.000	492.000
	Gối đỡ D1800	đ/cái	593.000	694.400	683.000	694.400	683.000	683.000	683.000
	Gối đỡ D2000	đ/cái	817.000	918.400	896.000	918.400	896.000	896.000	896.000
8	**Joint cống tròn (Joint cao su):**								
	Joint cống tròn D300	đ/cái		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	Joint cống tròn D400	đ/cái		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
	Joint cống tròn D500	đ/cái		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Joint cống tròn D600	đ/cái		67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
	Joint cống tròn D800	đ/cái		95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
	Joint cống tròn D1000	đ/cái		117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Joint cống tròn D1200	đ/cái		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Joint cống tròn D1500	đ/cái		162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400
	Joint cống tròn D1800	đ/cái		190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
	Joint cống tròn D2000	đ/cái		212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
9	**Joint cống hộp (Joint cao su):**								
	Joint cống hộp 1.0m x1.0m	đ/cái		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Joint cống hộp 1.2 x 1.2m	đ/cái		134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
	Joint cống hộp 1.6 x 1.6m	đ/cái		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Joint cống hộp 1.6 x 2.0m	đ/cái		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Joint cống hộp 2.0 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.0m	đ/cái		235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
	Joint cống hộp 2.5 x 2.5m	đ/cái		246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
	Joint cống hộp 3.0 x 3.0m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x1.6)m	đ/cái		274.400	274.400	274.400	274.400	274.400	274.400
	Joint cống hộp 2x(1.6x2.0)m	đ/cái		324.800	324.800	324.800	324.800	324.800	324.800
	Joint cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/cái		347.200	347.200	347.200	347.200	347.200	347.200
	Joint cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/cái		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
V	**CỐNG RUNG ÉP - CẤU KIỆN BÊ TÔNG (Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai)**								
1	**Cống hộp Thế Giới Nhà**								
1.1	***Cống hộp rung ép***								
	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m	đ/md	3.847.000	4.108.000	4.076.000	4.108.000	4.076.000	4.076.000	4.076.000
	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m	đ/md	4.384.000	4.761.000	4.495.000	4.761.000	4.495.000	4.495.000	4.495.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	đ/md	6.943.000	7.463.000	7.411.000	7.463.000	7.411.000	7.411.000	7.411.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	đ/md	9.192.000	9.975.000	9.890.000	9.975.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	đ/md	9.928.000	10.784.000	10.693.000	10.784.000	10.693.000	10.693.000	10.693.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	đ/md	14.636.000	16.199.000	16.035.000	16.199.000	16.035.000	16.035.000	16.035.000
	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	đ/md	15.593.000	16.956.000	16.758.000	16.956.000	16.758.000	16.758.000	16.758.000
	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	đ/md	22.898.000	26.127.000	25.808.000	26.127.000	25.808.000	25.808.000	25.808.000
	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/md	17.737.000	21.105.000	20.721.000	21.105.000	20.721.000	20.721.000	20.721.000
	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/md	24.637.000	29.826.000	29.192.000	29.826.000	29.192.000	29.192.000	29.192.000
1.2	***Joint cống hộp***								
	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m	đ/md		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m	đ/md		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m	đ/md		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m	đ/md		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,0 x 2,5m	đ/md		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m	đ/md		222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m	đ/md		247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Cống hộp 2x(2.0x2.0)m	đ/md		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cống hộp 2x(2.5x2.5)m	đ/md		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
2	**Cống tròn Thế Giới Nhà**								
2.1	***Cống tròn vỉa hè***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
2.2	***Cống tròn H10***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	325.000	350.000	347.000	350.000	347.000	347.000	347.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	395.000	426.000	421.000	426.000	421.000	421.000	421.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	487.000	552.000	542.000	552.000	542.000	542.000	542.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	592.000	653.000	643.000	653.000	643.000	643.000	643.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	941.000	1.061.000	1.041.000	1.061.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.338.000	1.484.000	1.470.000	1.484.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.488.000	2.755.000	2.730.000	2.755.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.244.000	3.596.000	3.536.000	3.596.000	3.536.000	3.536.000	3.536.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.393.000	4.937.000	4.836.000	4.937.000	4.836.000	4.836.000	4.836.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	4.975.000	5.703.000	5.592.000	5.703.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
2.3	***Cống tròn H30***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	381.000	411.000	406.000	411.000	406.000	406.000	406.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	431.000	472.000	456.000	472.000	456.000	456.000	456.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	532.000	544.000	588.000	544.000	588.000	588.000	588.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	678.000	743.000	728.000	743.000	728.000	728.000	728.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.031.000	1.152.000	1.131.000	1.152.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	1.439.000	1.596.000	1.560.000	1.596.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	2.674.000	2.941.000	2.906.000	2.941.000	2.906.000	2.906.000	2.906.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	3.738.000	3.843.000	3.798.000	3.843.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	4.987.000	5.531.000	5.461.000	5.531.000	5.461.000	5.461.000	5.461.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	5.729.000	6.348.000	6.208.000	6.348.000	6.208.000	6.208.000	6.208.000
2.4	***Gối cống tròn L=250 mm***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md	131.000	156.000	153.000	156.000	153.000	156.000	156.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md	176.000	212.000	207.000	212.000	207.000	212.000	212.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md	176.000	212.000	207.000	212.000	207.000	212.000	212.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md	222.000	252.000	247.000	252.000	247.000	252.000	252.000
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md	282.000	323.000	317.000	323.000	317.000	323.000	323.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md	383.000	433.000	428.000	433.000	428.000	433.000	433.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md	388.000	454.000	443.000	454.000	443.000	454.000	454.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md	534.000	625.000	615.000	625.000	615.000	625.000	625.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md	735.000	827.000	806.000	827.000	806.000	827.000	827.000
2.5	***Joint cống tròn***								
	Cống rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	đ/md		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Cống rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	đ/md		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Cống rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	đ/md		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cống rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cống rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	đ/md		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cống rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	đ/md		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	Cống rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	đ/md		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Cống rung - ép Ø1500, L: 2.5m	đ/md		146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Cống rung - ép Ø1800, L: 2.5m	đ/md		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Cống rung - ép Ø2000, L: 2.5m	đ/md		192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3	**Bó vỉa Thế Giới Nhà**								
	Bó vỉa 160x380x1000	đ/md		224.000	214.000	224.000	224.000	214.000	214.000
VI	**CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC CƯỜNG ĐỘ CAO (Nhà máy cọc Long Hậu: Lô C03, Đường số 3, KCN Long Hậu, Long An và Nhà máy cọc Nhơn Trạch: Lô 7 Đường 5C, KCN Nhơn Trạch 2, X. Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai)**								
1	**Cọc bê tông 60Mpa**								
	Cọc PC D300 A	đ/md		300.000	298.000	300.000	300.000	298.000	298.000
	Cọc PC D350 A	đ/md		361.000	357.000	361.000	361.000	357.000	357.000
	Cọc PC D400 A dày 75	đ/md		481.000	473.000	481.000	481.000	473.000	473.000
	Cọc PC D400 A dày 80	đ/md		496.000	486.000	496.000	496.000	486.000	486.000
	Cọc PC D450 A dày 80	đ/md		581.000	567.000	581.000	581.000	567.000	567.000
	Cọc PC D450 A dày 85	đ/md		594.000	577.000	594.000	594.000	577.000	577.000
	Cọc PC D500 A	đ/md		715.000	688.000	715.000	715.000	688.000	688.000
	Cọc PC D600 A	đ/md		929.000	876.000	929.000	929.000	876.000	876.000
	Cọc PC D700 A	đ/md		1.282.000	1.186.000	1.282.000	1.282.000	1.186.000	1.186.000
	Cọc PC D800 A	đ/md		1.730.000	1.587.000	1.730.000	1.730.000	1.587.000	1.587.000
	Cọc PC D300 B	đ/md		357.000	355.000	357.000	357.000	355.000	355.000
	Cọc PC D350 B	đ/md		421.000	417.000	421.000	421.000	417.000	417.000
	Cọc PC D400 B dày 75	đ/md		598.000	590.000	598.000	598.000	590.000	590.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PC D400 B dày 80	đ/md		614.000	604.000	614.000	614.000	604.000	604.000
	Cọc PC D450 B dày 80	đ/md		723.000	709.000	723.000	723.000	709.000	709.000
	Cọc PC D450 B dày 85	đ/md		735.000	719.000	735.000	735.000	719.000	719.000
	Cọc PC D500 B	đ/md		861.000	835.000	861.000	861.000	835.000	835.000
	Cọc PC D600 B	đ/md		1.281.000	1.228.000	1.281.000	1.281.000	1.228.000	1.228.000
	Cọc PC D700 B	đ/md		1.791.000	1.695.000	1.791.000	1.791.000	1.695.000	1.695.000
	Cọc PC D800 B	đ/md		2.170.000	2.027.000	2.170.000	2.170.000	2.027.000	2.027.000
	Cọc PC D300 C	đ/md		415.000	414.000	415.000	415.000	414.000	414.000
	Cọc PC D350 C	đ/md		498.000	495.000	498.000	498.000	495.000	495.000
	Cọc PC D400 C dày 75	đ/md		655.000	646.000	655.000	655.000	646.000	646.000
	Cọc PC D400 C dày 80	đ/md		665.000	655.000	665.000	665.000	655.000	655.000
	Cọc PC D450 C dày 80	đ/md		783.000	769.000	783.000	783.000	769.000	769.000
	Cọc PC D450 C dày 85	đ/md		795.000	779.000	795.000	795.000	779.000	779.000
	Cọc PC D500 C	đ/md		1.016.000	990.000	1.016.000	1.016.000	990.000	990.000
	Cọc PC D600 C	đ/md		1.398.000	1.345.000	1.398.000	1.398.000	1.345.000	1.345.000
	Cọc PC D700 C	đ/md		2.009.000	1.914.000	2.009.000	2.009.000	1.914.000	1.914.000
	Cọc PC D800 C	đ/md		2.435.000	2.293.000	2.435.000	2.435.000	2.293.000	2.293.000
2	**Cọc bê tông 80Mpa**								
	Cọc PHC D300 A	đ/md		316.000	315.000	316.000	316.000	315.000	315.000
	Cọc PHC D350 A	đ/md		379.000	375.000	379.000	379.000	375.000	375.000
	Coc PHC D400 A dày 75	đ/md		504.000	495.000	504.000	504.000	495.000	495.000
	Cọc PHC D400 A dày 80	đ/md		519.000	509.000	519.000	519.000	509.000	509.000
	Cọc PHC D450 A dày 80	đ/md		608.000	595.000	608.000	608.000	595.000	595.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PHC D450 A dày 85	đ/md		621.000	605.000	621.000	621.000	605.000	605.000
	Cọc PHC D500 A	đ/md		750.000	724.000	750.000	750.000	724.000	724.000
	Cọc PHC D600 A	đ/md		973.000	920.000	973.000	973.000	920.000	920.000
	Cọc PHC D700 A	đ/md		1.312.000	1.216.000	1.312.000	1.312.000	1.216.000	1.216.000
	Cọc PHC D800 A	đ/md		1.809.000	1.666.000	1.809.000	1.809.000	1.666.000	1.666.000
	Cọc PHC D300 B	đ/md		374.000	372.000	374.000	374.000	372.000	372.000
	Cọc PHC D350 B	đ/md		442.000	438.000	442.000	442.000	438.000	438.000
	Cọc PHC D400 B dày 75	đ/md		627.000	619.000	627.000	627.000	619.000	619.000
	Cọc PHC D400 B dày 80	đ/md		643.000	633.000	643.000	643.000	633.000	633.000
	Cọc PHC D450 B dày 80	đ/md		757.000	744.000	757.000	757.000	744.000	744.000
	Cọc PHC D450 B dày 85	đ/md		770.000	754.000	770.000	770.000	754.000	754.000
	Cọc PHC D500 B	đ/md		904.000	877.000	904.000	904.000	877.000	877.000
	Cọc PHC D600 B	đ/md		1.324.000	1.271.000	1.324.000	1.324.000	1.271.000	1.271.000
	Cọc PHC D700 B	đ/md		1.725.000	1.630.000	1.725.000	1.725.000	1.630.000	1.630.000
	Cọc PHC D800 B	đ/md		2.275.000	2.133.000	2.275.000	2.275.000	2.133.000	2.133.000
	Cọc PHC D300 C	đ/md		435.000	434.000	435.000	435.000	434.000	434.000
	Cọc PHC D350 C	đ/md		522.000	518.000	522.000	522.000	518.000	518.000
	Cọc PHC D400 C dày 75	đ/md		686.000	678.000	686.000	686.000	678.000	678.000
	Cọc PHC D400 C dày 80	đ/md		696.000	686.000	696.000	696.000	686.000	686.000
	Cọc PHC D450 C dày 80	đ/md		821.000	807.000	821.000	821.000	807.000	807.000
	Cọc PHC D450 C dày 85	đ/md		834.000	817.000	834.000	834.000	817.000	817.000
	Cọc PHC D500 C	đ/md		1.022.000	995.000	1.022.000	1.022.000	995.000	995.000
	Cọc PHC D600 C	đ/md		1.422.000	1.369.000	1.422.000	1.422.000	1.369.000	1.369.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cọc PHC D700 C	đ/md		1.815.000	1.720.000	1.815.000	1.815.000	1.720.000	1.720.000
	Cọc PHC D800 C	đ/md		2.552.000	2.409.000	2.552.000	2.552.000	2.409.000	2.409.000
VII	**CÔNG TY TNHH SIGEN 106 HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA, P8, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**								
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải sử dụng song chắn rác: bằng gang cầu (Chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối)								
	Loại SG-01A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	9.500.000	9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000
	Loại SG-01B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	10.000.000	10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Loại SG-02B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x800 mm	đ/bộ	10.300.000	10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Loại SG-03A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x540 mm	đ/bộ	7.000.000	7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000
	Loại SG-03B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x540 mm	đ/bộ	7.500.000	7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Loại SG-04A TCVN 10333-1:2014 KT 580 x1000x 670 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-04B TCVN 10333-1:2014 KT 580x1000x800 mm	đ/bộ	12.000.000	12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000
	Loại SG-05A TCVN 10333-1:2014 KT 400x600x540 mm	đ/bộ	3.545.455	3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Loại SG-05B TCVN 10333-1:2014 KT 400x800x540 mm	đ/bộ	4.454.545	4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Loại SG-06A TCVN 10333-1:2014 KT 440x640x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000
	Loại SG-06B TCVN 10333-1:2014 KT 440x840x670 mm	đ/bộ	8.000.000	8.500.000	8.640.000	8.500.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, xếp dỡ cho 20 nắp hố ga trở lên đến trung tâm hành chính huyện, thị xã, thành phố.								
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS	đ/bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	01/2023/Sigen. kt:1200x1200x125mm nắp 940 (thông thủy 880)								
	Nắp hố ga khung vuông âm gang cầu nắp tròn, nhãn hiệu Sigen tải trọng 40 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
	Nắp hố ga khung vuông âm nắp tròn gang cầu, nhãn hiệu Sigen tải trọng 12,5 tấn. Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 01/2023/SIGEN KT:1200x1200x75mm nắp 940 (thông thủy 880)	đ/bộ		10.500.000	10.700.000	10.700.000	10.650.000	10.650.000	10.620.000
K	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**								
I	**BÊ TÔNG TƯƠI**								
1	**Công ty CP DIC - Bê Tông - BRVT. sử dụng ximăng Holcim PCB 40):**								
	Bêtông tươi. mac 150/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Bêtông tươi. mac 200/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Bêtông tươi. mac 250/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Bêtông tươi. mac 300/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
	Bêtông tươi.mac 350/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
	Bêtông tươi. mac 400/28.10±2cm (không bơm)	đ/m^3		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 20m^3	Khối lượng > 20m^3	Khối lượng<= 20m^3					
		ĐVT	ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá			
				(VNĐ)		(VNĐ)			
		m^3	m^3	90.000	ca	1.900.000			
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m^3>30 m^3	m^3>30 m^3	100.000	ca<=30 m3	3.000.000			
2	**Bê tông thương phẩm Công ty CP Bê Tông Công nghệ Cao Việt Hàn (28 ngày tuổi)**								
	B7.5 (M100) R28/S10±2	đ/m3		1.046.296	1.009.259	1.046.296	1.027.778	1.009.259	1.027.778
	B10 (M150) R28/S10±2	đ/m3		1.092.592	1.064.815	1.092.592	1.074.074	1.064.815	1.074.074
	B15 (M200) R28/S10±2	đ/m3		1.138.889	1.111.111	1.138.889	1.120.370	1.111.111	1.120.370
	B20 (M250) R28/S10±2	đ/m3		1.203.704	1.175.926	1.203.704	1.185.185	1.175.926	1.185.185
	B22.5 (M300) R28/S10±2	đ/m3		1.250.000	1.222.222	1.250.000	1.231.481	1.222.222	1.231.481
	B25 (M350) R28/S10±2	đ/m3		1.314.815	1.287.037	1.314.815	1.296.296	1.287.037	1.296.296
	B30 (M400) R28/S10±2	đ/m3		1.379.630	1.351.852	1.379.630	1.361.111	1.351.852	1.361.111
	B35(M450) R28/S10±2	đ/m3		1.462.963	1.435.185	1.462.963	1.444.444	1.435.185	1.444.444
	B40 (M500) R28/S10±2	đ/m3		1.527.778	1.500.000	1.527.778	1.509.259	1.500.000	1.509.259
	B45 (M600) R28/S102±2	đ/m3		1.601.852	1.583.333	1.601.852	1.592.593	1.583.333	1.592.593
3	**Bê tông công ty Hodeco Nhà máy: Phường 12. tp Vũng Tàu**								
	Bê tông M100 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.075.000
	Bê tông M150 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364	1.154.364
	Bê tông M200 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636	1.223.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bê tông M250 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364	1.260.364
	Bê tông M300 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364	1.323.364
	Bê tông M350 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636	1.413.636
	Bê tông M400 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636	1.473.636
	Bê tông M450 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636	1.539.636
	Bê tông M500 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636	1.601.636
	Bê tông M550 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636	1.664.636
	Bê tông M600 (đá 1x2. độ sụt 10±2cm)28 ngày	đ/m^3		1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636	1.726.636
	Mỗi độ sụt tăng lên 2cm	đ/m^3		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Nếu sử dụng phụ gia R7 thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia R14 thì đơn giá 55.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phụ gia chống thấm thì đơn giá 72.000đ/m3								
	Nếu sử dụng phương thức bơm bê tông được tính như sau: Dịch vụ bơm bê tông	Mỗi lần bơm	Mỗi lần bơm						
	Bơm cần bê tông (37m, 47m, 56m)	Khối lượng > 24m^3	Khối lượng<= 24m^3						
		ĐVT	Đơn giá	Đơn vị tính	Đơn giá				
			(VNĐ)		(VNĐ)				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
		m^3	80.000	ca	2.200.000				
	Bơm cần nối ống hoặc bơm ngang bê tông	m^3>30 m^3	123.636	ca<=30 m^3	3.500.000				
4	**Bê tông của Công ty CP Bê tông Đông Phong đường Hoàng sa, áp Láng Cát, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ**								
	Bê tông M100/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.070.000	1.065.000	1.080.000	1.070.000	1.070.000	1.065.000
	Bê tông M150/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.150.000	1.145.000	1.160.000	1.150.000	1.150.000	1.145.000
	Bê tông M200/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.200.000	1.195.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000	1.195.000
	Bê tông M250/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.250.000	1.245.000	1.260.000	1.250.000	1.250.000	1.245.000
	Bê tông M300/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.310.000	1.305.000	1.320.000	1.310.000	1.310.000	1.305.000
	Bê tông M350/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.400.000	1.395.000	1.410.000	1.400.000	1.400.000	1.395.000
	Bê tông M400/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.460.000	1.455.000	1.470.000	1.460.000	1.460.000	1.455.000
	Bê tông M450/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.530.000	1.525.000	1.540.000	1.590.000	1.590.000	1.525.000
	Bê tông M500/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.590.000	1.585.000	1.600.000	1.660.000	1.660.000	1.585.000
	Bê tông M550/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.660.000	1.655.000	1.670.000	1.720.000	1.720.000	1.655.000
	Bê tông M600/R28;10±2 QCVN 16:2019/BXD	đ/m^3		1.720.000	1.715.000	1.730.000	1.590.000	1.590.000	1.715.000
	Phụ gia chống thấm B6	đ/m^3		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Phụ gia chống thấm B8	đ/m^3		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Phụ gia chống thấm B10	đ/m^3		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Phụ gia đông kết nhanhR14	đ/m^3		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Phụ gia đông kết nhanh R7	đ/m^3		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Phụ gia đông kết nhanh R3	đ/m^3		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Độ sụt tăng hoặc giảm 2cm	đ/m^3		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
				Đơn giá					
				=>25m^3 (VNĐ/m^3)	<25m^3 (VNĐ/ca)				
	Bơm cần	Bơm cần<=37m		80.000	2.300.000				
		37m<Bơm cần<=47m		90.000	2.700.000				
		47m<Bơm cần<=56m		95.000	3.000.000				
	Bơm ngang	Bơm ngang <=80m		90.000	3.000.000				
5	**Bê tông Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà - Nhà máy Phú Mỹ- Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Nhà máy Đất Đỏ- Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu**								
	M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	đ/m^3		1.046.000	1.009.000	1.046.000	1.027.000	1.009.000	1.027.000
	M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	đ/m^3		1.092.000	1.064.000	1.092.000	1.074.000	1.064.000	1.074.000
	M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	đ/m^3		1.138.000	1.111.000	1.138.000	1.120.000	1.111.000	1.120.000
	M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	đ/m^3		1.203.000	1.175.000	1.203.000	1.185.000	1.175.000	1.185.000
	M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	đ/m^3		1.250.000	1.222.000	1.250.000	1.231.000	1.222.000	1.231.000
	M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	đ/m^3		1.314.000	1.287.000	1.314.000	1.296.000	1.287.000	1.296.000
	M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	đ/m^3		1.379.000	1.351.000	1.379.000	1.361.000	1.351.000	1.361.000
	M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	đ/m^3		1.462.000	1.435.000	1.462.000	1.444.000	1.435.000	1.444.000
	M500, R28, độ sụt 12 (B40)	đ/m^3		1.527.000	1.500.000	1.527.000	1.509.000	1.500.000	1.509.000
	M550, R28, độ sụt 12 (B45)	đ/m^3		1.555.000	1.547.000	1.555.000	1.547.000	1.540.000	1.547.000
	M600, R28, độ sụt 14 (B50)	đ/m^3		1.601.000	1.583.000	1.601.000	1.592.000	1.583.000	1.592.000
II	**Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)**								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	15.400						
	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	13.600						
III	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)**								
	C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	1.292.816						
	C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn	1.251.193						
	C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn	1.210.453						
IV	**Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu**								
	Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.368.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.326.000						
	Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.267.000						
V	**Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa xã Châu Pha, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An**								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.352.727						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.330.909						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.265.455						
VI	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T**								
	Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.250.000						
	Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-	đ/tấn	1.240.000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	1:2022)								
	Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.240.000						
	Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	1.210.000						
VII	**Bê tông nhựa nóng tại nhà máy Đất Đỏ: Lô 15, Đường N7, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, H. Đất Đỏ, tỉnh BRVT - Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà**								
	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.324.000						
	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.283.000						
	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.225.000						
L	**Các mặt hàng ngành giao thông**								
I	**Công ty Cổ phần Indecons Vina**								
	Biển báo hiệu đường bộ								
1	Biển tròn D=0,7m	Cái		1.125.100	1.125.100	1.125.100	1.125.100	1.125.100	1.125.100
2	Biển tròn D=0,9m	Cái		1.629.500	1.629.500	1.629.500	1.629.500	1.629.500	1.629.500
3	Biển tròn D=1,26m	Cái		3.205.100	3.205.100	3.205.100	3.205.100	3.205.100	3.205.100
4	Biển tròn D=1,40m	Cái		3.902.500	3.902.500	3.902.500	3.902.500	3.902.500	3.902.500
5	Biển tam giác L=0,7m	Cái		1.098.900	1.098.900	1.098.900	1.098.900	1.098.900	1.098.900
6	Biển tam giác L=0,9m	Cái		1.768.800	1.768.800	1.768.800	1.768.800	1.768.800	1.768.800
7	Biển tam giác L=1,26m	Cái		3.476.600	3.476.600	3.476.600	3.476.600	3.476.600	3.476.600
8	Biển tam giác L=1,40m	Cái		4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200
9	Biển CN, S < 1m2	m2		3.355.100	3.355.100	3.355.100	3.355.100	3.355.100	3.355.100
10	Biển CN, S < 5m2	m2		3.698.200	3.698.200	3.698.200	3.698.200	3.698.200	3.698.200
11	Biển CN, S > 5m2	md		3.788.800	3.788.800	3.788.800	3.788.800	3.788.800	3.788.800
12	Cột biển báo + thanh chống xoay: D90	md		671.200	671.200	671.200	671.200	671.200	671.200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	dày 4mm								
13	Cột tay vươn	kg		52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020
14	Giá long môn	kg		54.610	54.610	54.610	54.610	54.610	54.610
	Hộ lan tôn lượn sóng								
15	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	Tấm		3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500	3.712.500
16	Tấm sóng giữa 3330x310x4mm	Tấm		2.197.600	2.197.600	2.197.600	2.197.600	2.197.600	2.197.600
17	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	Tấm		2.804.600	2.804.600	2.804.600	2.804.600	2.804.600	2.804.600
18	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4,0mm	Tấm		2.041.200	2.041.200	2.041.200	2.041.200	2.041.200	2.041.200
19	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4,0mm	Tấm		3.685.700	3.685.700	3.685.700	3.685.700	3.685.700	3.685.700
20	Tấm sóng giữa 3 sóng 1165x506x4,0mm	Tấm		1.025.600	1.025.600	1.025.600	1.025.600	1.025.600	1.025.600
21	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4,0mm	Tấm		3.549.500	3.549.500	3.549.500	3.549.500	3.549.500	3.549.500
22	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	Tấm		1.215.800	1.215.800	1.215.800	1.215.800	1.215.800	1.215.800
23	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4.0mm	Tấm		720.100	720.100	720.100	720.100	720.100	720.100
24	Cột hộ lan D141x4,5x2050mm	Cái		1.269.000	1.269.000	1.269.000	1.269.000	1.269.000	1.269.000
25	Hộp đệm 456x900x4,3mm	Cái		781.900	781.900	781.900	781.900	781.900	781.900
26	Hộp đệm 30x700x4,5mm	Cái		49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
27	Nắp bịt trụ hộ lan	Cái		32.990	32.990	32.990	32.990	32.990	32.990
28	Tiêu phản quang 3M seri 3900	Cái		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
29	Bu lông M16x35, mã kẽm	Cái		9.980	9.980	9.980	9.980	9.980	9.980
30	Bu lông M19x180, mạ kẽm	Cái		44.670	44.670	44.670	44.670	44.670	44.670
31	Bu lông M20x165, mạ kẽm	Cái		44.020	44.020	44.020	44.020	44.020	44.020

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
32	Bu lông M18x40, mạ kẽm	Cái		14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790
	Đinh phản quang bằng hợp kim nhôm, khả năng chịu nén 60T								
33	Đinh phản quang loại 1, 1 mặt thấu kính phản quang	Cái		128.600	128.600	128.600	128.600	128.600	128.600
34	Đinh phản quang loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang	Cái		166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
M	**NHIÊN LIỆU (Petrolimex)**								
1	**Ngày 01/06/2023 đến ngày 11/06/2023**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.345	19.345	19.345	19.345	19.345	19.345
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		16.627	16.627	16.627	16.627	16.627	16.627
	Dầu hỏa	đ/lít		16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.791	13.791	13.791	13.791	13.791	13.791
2	**Ngày 12/06/2023 đến ngày 20/06/2023**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.345	19.345	19.345	19.345	19.345	19.345
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		16.709	16.709	16.709	16.709	16.709	16.709
	Dầu hỏa	đ/lít		16.518	16.518	16.518	16.518	16.518	16.518
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
3	**Ngày 21/06/2023 đến ngày 31/06/2023**								
	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít		19.345	19.345	19.345	19.345	19.345	19.345
	Diezel 0,05S - II	đ/lít		16.845	16.845	16.845	16.845	16.845	16.845
	Dầu hỏa	đ/lít		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Dầu mazut 3,5S	đ/kg		13.518	13.518	13.518	13.518	13.518	13.518

Ghi chú:

a) Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp.

b) Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua.

c) Bảng giá các loại VLXD thông báo trên đây là giá do các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

đ) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan.e) Công bố giá VLXD hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn).

g) Riêng đối với những loại vật liệu đất san lấp, cát, đá, đá dăm các loại có phiếu thông tin kèm theo. Đề nghị các chủ đầu tư, nhà thầu nghiên cứu lựa chọn loại vật liệu cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN &PNTNT;
- Kho bạc Nhà nước BRVT;
- UBND các huyện. thị xã. thành phố;
- Các BQLDA chuyên ngành;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PTĐT&HTKT, QLXD (NTH);

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Tạ Quốc Trung